VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

Văn bản hợp nhất số 24/VBHN-BTC ngày 11 tháng 7 năm 2018 hợp nhất Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan

(Tiếp theo Công báo số 813 + 814)

Chương III
THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Mục 5
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 27. Kiểm tra hồ sơ hải quan

1. Việc kiểm tra hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 32 Luật Hải quan. Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

2. Trong quá trình kiểm tra chi tiết hồ sơ bởi công chức hải quan, nếu phát hiện sự không chính xác, không đầy đủ, không phù hợp giữa nội dung khai hải quan với chứng từ có liên quan thuộc hồ sơ hải quan; có dấu hiệu không tuân thủ chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và quy định khác của pháp luật có liên quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận, đăng ký tờ khai hải quan xem xét, quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hóa.

3. Trường hợp việc kiểm tra hồ sơ hải quan được thực hiện bởi công chức hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan xem xét đề nghị của người khai hải quan, quyết định gia hạn thời gian nộp bản chính một số chứng từ kèm theo tờ khai hải quan trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Điều 28. Kiểm tra hải quan trong quá trình xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển, cảng hàng không

1. Căn cứ kết quả phân tích thông tin quản lý rủi ro, bản khai hàng hóa nhập khẩu được cung cấp trước khi hàng hóa đến cửa khẩu, cơ quan hải quan quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hóa thông qua máy soi và thiết bị kỹ thuật khác.

2. Doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có trách nhiệm bố trí địa điểm lắp đặt máy soi và các thiết bị kỹ thuật khác để cơ quan hải quan kiểm tra tại khu vực xếp dỡ hàng lên, xuống phương tiện vận tải.

3. Trường hợp kiểm tra hàng hóa qua máy soi, thiết bị kỹ thuật, cơ quan hải quan phát hiện lô hàng có nghi vấn cần phải kiểm tra thực tế hàng hóa bởi công chức hải quan, cơ quan hải quan thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi để phối hợp bố trí khu vực lưu giữ riêng.

Điều 29. Kiểm tra thực tế hàng hóa

1. Nội dung kiểm tra gồm: Kiểm tra tên hàng, mã số, số lượng, trọng lượng, khối lượng, chủng loại, chất lượng, xuất xứ, trị giá hải quan của hàng hóa. Kiểm tra đối chiếu sự phù hợp giữa thực tế hàng hóa với hồ sơ hải quan.

2. Thẩm quyền quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 26 Nghị định này và thông tin liên quan đến hàng hóa để quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa.

Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa hoặc thủ trưởng cơ quan Hải quan quản lý địa điểm kiểm tra hàng hóa tập trung quyết định thay đổi mức độ, hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa: Việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện cho đến khi đủ cơ sở xác định tính hợp pháp, phù hợp của toàn bộ lô hàng với hồ sơ hải quan.

Công chức hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quyết định của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan và căn cứ thông tin liên quan đến hàng hóa tại

thời điểm kiểm tra; chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra đối với phần hàng hóa được kiểm tra.

4. Các hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa:

a) Công chức hải quan kiểm tra trực tiếp;

b) Kiểm tra bằng các phương tiện kỹ thuật, các biện pháp nghiệp vụ khác;

c) Kiểm tra thông qua kết quả phân tích, giám định hàng hóa.

Trong quá trình kiểm tra thực tế hàng hóa nếu cần thiết phải thay đổi hình thức kiểm tra hàng hóa thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa quyết định. Kết quả kiểm tra thực tế bằng máy soi, thiết bị soi chiếu kết hợp với cân điện tử và các thiết bị kỹ thuật khác là cơ sở để cơ quan hải quan ra quyết định việc thông quan hàng hóa.

5.[27] Trường hợp bằng các máy móc, thiết bị kỹ thuật hiện có tại Chi cục Hải quan, địa điểm kiểm tra hải quan, công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa không đủ cơ sở để xác định tính chính xác đối với nội dung khai của người khai hải quan về tên hàng, mã số, chủng loại, chất lượng, khối lượng, trọng lượng thì yêu cầu cơ quan kiểm định hải quan thực hiện việc phân tích phân loại hoặc giám định để xác định các nội dung trên.

Trường hợp cơ quan hải quan không đủ điều kiện để xác định tính chính xác đối với nội dung khai của người khai hải quan thì cơ quan hải quan trưng cầu giám định của tổ chức giám định theo quy định của pháp luật và căn cứ kết quả giám định để quyết định việc thông quan hàng hóa.

Điều 30. Xử lý kết quả kiểm tra hải quan

1. Trường hợp người khai hải quan nhất trí với kết luận kiểm tra của cơ quan hải quan về tên hàng, mã số, xuất xứ, trọng lượng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan của hàng hóa thì thực hiện việc khai bổ sung các nội dung theo yêu cầu của cơ quan hải quan và xử lý theo quy định pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc quy định của pháp luật liên quan.

---

[27] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 14 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

Trường hợp không nhất trí với kết luận kiểm tra của cơ quan hải quan về tên hàng, mã số, xuất xứ, trọng lượng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan thì người khai hải quan thực hiện khiếu nại hoặc được lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định để thực hiện việc giám định hàng hóa theo quy định của pháp luật. Trường hợp người khai hải quan lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định, cơ quan hải quan căn cứ kết luận của cơ quan, tổ chức giám định để quyết định việc thông quan.

2. Trường hợp cơ quan hải quan không nhất trí với kết quả giám định do người khai hải quan cung cấp, cơ quan hải quan lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định và căn cứ vào kết quả giám định này để quyết định việc thông quan. Nếu người khai hải quan không đồng ý với kết luận kiểm tra của cơ quan hải quan thì thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Thu, nộp lệ phí làm thủ tục hải quan

1. Người khai hải quan phải nộp lệ phí làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết về thủ tục và hình thức thu, nộp lệ phí hải quan.

Điều 32. Giải phóng hàng hóa, thông quan hàng hóa

1.[28] *Giải phóng hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Hải quan. Các trường hợp được giải phóng hàng bao gồm:*

a) Phải thực hiện việc phân tích, phân loại hoặc giám định để xác định mã số hàng hóa, số lượng, trọng lượng, khối lượng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và người khai hải quan đã nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai và người khai hải quan đã nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở giá do người khai hải quan tạm tính;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 21 Nghị định này và người khai hải quan đã nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan;

---

[28] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 15 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

d) Người khai hải quan chưa có đủ thông tin, tài liệu để xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì được giải phóng hàng hóa nếu được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định.

2. Việc thông quan hàng hóa thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Hải quan. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan nhưng vẫn đang trong địa bàn hoạt động hải quan, nếu cơ quan hải quan phát hiện dấu hiệu vi phạm thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, xử lý theo quy định của pháp luật và chịu các chi phí phát sinh trong trường hợp không phát hiện vi phạm.

Điều 33. Trách nhiệm và quan hệ phối hợp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại cửa khẩu trong việc kiểm tra hàng hóa, phương tiện vận tải tại cửa khẩu

1.[29] *Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thuộc đối tượng phải kiểm dịch thì phải thực hiện việc kiểm dịch tại cửa khẩu trước khi hoàn thành thủ tục hải quan trừ trường hợp pháp luật về kiểm dịch cho phép đưa hàng hóa về các địa điểm để kiểm dịch trong nội địa. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thuộc đối tượng kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm thì cơ quan hải quan căn cứ vào điều kiện, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các cơ quan quản lý nhà nước ban hành để thực hiện việc kiểm tra theo quy định của pháp luật hoặc cơ quan hải quan căn cứ vào kết luận của cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành hoặc căn cứ vào chứng từ khác theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành để quyết định việc thông quan theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành.*

Các cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành có trách nhiệm phối hợp thực hiện kiểm tra đồng thời đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh tại cửa

---

[29] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

khẩu hoặc các địa điểm kiểm tra hàng hóa, trừ trường hợp vì yêu cầu kỹ thuật, chuyên môn phải đưa về các địa điểm kiểm tra chuyên ngành.

Cơ quan hải quan chủ trì, điều phối hoạt động kiểm tra đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của các cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu. Hoạt động phối hợp giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu thực hiện theo Quy chế hoạt động kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2.[30] *Phối hợp lấy mẫu, kiểm tra chuyên ngành:*

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện kiểm tra chuyên ngành, việc lấy mẫu thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành.

b) Cơ quan kiểm tra chuyên ngành trực tiếp thực hiện việc lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại địa điểm do người khai hải quan thông báo; trường hợp lấy mẫu trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan thực hiện giám sát việc lấy mẫu trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro;

c) Trước khi lấy mẫu, người khai hải quan phải thông báo cho cơ quan hải quan và cơ quan kiểm tra chuyên ngành thời gian, địa điểm lấy mẫu.

Việc thông báo được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia khi đăng ký kiểm tra chuyên ngành hoặc thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Người khai hải quan phải xuất trình hàng hóa để cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành hoặc cơ quan hải quan thực hiện việc lấy mẫu;

d) Khi lấy mẫu phải có đại diện của người khai hải quan. Mẫu phải được niêm phong và lập Biên bản chứng nhận việc lấy mẫu có xác nhận của người khai hải quan và cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành;

đ) Trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành hoặc ngày lấy mẫu kiểm tra chuyên ngành trừ trường hợp pháp luật về kiểm tra chuyên ngành có quy định khác, cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan, tổ

---

[30] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

chức kiểm tra chuyên ngành có thẩm quyền phải có kết luận kiểm tra và gửi cơ quan hải quan theo quy định tại Điều 35 Luật Hải quan hoặc gửi tới Cổng thông tin một cửa quốc gia trong trường hợp cơ quan kiểm tra có hệ thống công nghệ thông tin kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia để cơ quan hải quan quyết định việc thông quan hàng hóa. Trường hợp quá thời hạn quy định mà cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan, tổ chức kiểm tra chuyên ngành chưa có kết luận kiểm tra chuyên ngành thì phải có văn bản nêu rõ lý do và ngày ra kết luận kiểm tra gửi cơ quan hải quan.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành phải được lưu giữ tại cửa khẩu, cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa, kho ngoại quan hoặc địa điểm kiểm tra tập trung hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và chịu sự giám sát của cơ quan hải quan cho đến khi thông quan. Ngoài các địa điểm trên, hàng hóa được đưa về các địa điểm sau:

a) Hàng hóa phải đưa về các địa điểm để kiểm dịch trong nội địa theo quy định của pháp luật về kiểm dịch;

b) Trường hợp theo quy định của pháp luật cho phép đưa hàng về địa điểm khác để kiểm tra chuyên ngành hoặc người khai hải quan có văn bản đề nghị được đưa hàng về bảo quản, cơ quan hải quan cho phép đưa hàng về bảo quản nếu địa điểm lưu giữ hàng hóa là kho, bãi có địa chỉ rõ ràng, được ngăn cách với khu vực xung quanh đảm bảo việc bảo quản nguyên trạng hàng hóa.

Đối với một số hàng hóa nhập khẩu không thể lấy mẫu để kiểm tra chuyên ngành và chỉ có thể thực hiện việc kiểm tra chuyên ngành trong nội địa, tại chân công trình theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành, cơ quan hải quan cho phép người khai hải quan được đưa hàng về bảo quản; người khai hải quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bảo quản hàng hóa cho đến khi thông quan.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng cơ sở hạ tầng, bố trí máy móc, thiết bị phục vụ việc kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu, bao gồm cả việc kiểm tra thực tế hàng hóa của cơ quan hải quan và kiểm tra chuyên ngành của các cơ quan quản lý chuyên ngành tại các cửa khẩu quốc tế có lưu lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lớn. Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức có liên quan tại cửa khẩu có trách nhiệm bố trí lực lượng để phối hợp kiểm tra theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 34. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thực hiện theo quy định tại các Điều 38, 39, 40, 41 Luật Hải quan.

2. Để thực hiện các quy định về giám sát hải quan tại Luật Hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có trách nhiệm:

a) Bố trí khu vực lưu giữ riêng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và hàng hóa nhập khẩu quá 90 ngày kể từ ngày đến cửa khẩu nhưng không có người đến nhận;

b) Sử dụng hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định để quản lý, giám sát hàng hóa xuất khẩu; nhập khẩu đang chịu sự giám sát hải quan đưa vào lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi và thực hiện kết nối với cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu;

c) Kiểm tra các chứng từ đã được cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đã thông quan, giải phóng hàng, được đưa hàng về bảo quản, đưa về địa điểm kiểm tra trước khi cho phép hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu được đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi;

d) Bảo mật thông tin trên hệ thống theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền về xử lý hàng hóa vi phạm thời gian lưu giữ, hàng hóa tồn đọng theo quy định tại Điều 58 Luật Hải quan.

3. Để thực hiện các quy định tại Khoản 2, Khoản 6 Điều 41 Luật Hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm:

a) Kiểm tra việc thực hiện các trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi quy định tại Điều 41 Luật Hải quan và Khoản 2 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi vi phạm các quy định về giám sát hải quan thì bị xử lý theo quy định của pháp luật và cơ quan hải quan tăng cường các biện pháp thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ hàng hóa đưa vào, ra khu vực kho, bãi cảng;

b) Chia sẻ thông tin tờ khai hải quan đã được thông quan, giải phóng hàng, đưa hàng về bảo quản, đưa hàng về địa điểm kiểm tra để doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi thực hiện các quy định tại Khoản 2, Khoản 6 Điều 41 Luật Hải quan để phục vụ cho việc kết nối trên cơ sở bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống;

c) Bố trí cán bộ phối hợp cùng doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi kiểm tra việc hàng hóa đưa vào khu vực cảng khi có sự cố hệ thống;

d) Kiểm tra tình trạng hàng hóa, niêm phong hải quan đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải niêm phong hải quan theo quy định của Bộ Tài chính;

đ) Thực hiện việc tuần tra, kiểm soát trong khu vực cảng, kho, bãi theo quy định.

4. Trong quá trình thực hiện hoạt động giám sát hải quan, tuần tra tại địa bàn hoạt động hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan có quyền:

a) Quyết định tạm hoãn việc khởi hành, dừng phương tiện vận tải đang vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan.

Trong trường hợp khẩn cấp, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được quyền tạm dừng phương tiện vận tải và báo cáo ngay với Chi cục trưởng Chi cục Hải quan;

b) Quyết định việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;

c) Quyết định việc truy đuổi phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về giám sát hải quan.

Điều 35. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ bao gồm:

a) Hàng hóa đặt gia công tại Việt Nam và được tổ chức, cá nhân nước ngoài đặt gia công bán cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam;

b) Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan;

c) Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp Việt Nam với tổ chức, cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam và được thương nhân nước ngoài chỉ định giao, nhận hàng hóa với doanh nghiệp khác tại Việt Nam.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.

Mục 6
THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐỂ GIA CÔNG; HÀNG HÓA NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Điều 36. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công; hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

1. Trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng nguyên liệu, vật tư đầu tiên để thực hiện gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, tổ chức, cá nhân thông báo cơ sở sản xuất cho cơ quan hải quan.

2. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu báo cáo quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu.

3. Địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và sản phẩm xuất khẩu phải nằm trong khu vực sản xuất của tổ chức, cá nhân; trường hợp lưu giữ ngoài khu vực sản xuất thì tổ chức, cá nhân phải có văn bản, gửi cơ quan hải quan xem xét, quyết định.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan, việc báo cáo quyết toán đối với nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất, tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị.

Điều 37. Trách nhiệm tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu

1. Trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị đầu tiên để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, tổ chức, cá nhân nộp cho Chi cục Hải quan nơi dự kiến làm thủ tục báo cáo quyết toán các chứng từ sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 01 bản chụp;

b) Văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính.

Trường hợp có sự thay đổi về các nội dung trong văn bản thông báo thì phải thông báo cho cơ quan hải quan biết trước khi thực hiện;

c) Hợp đồng thuê nhà xưởng, mặt bằng sản xuất đối với trường hợp thuê nhà xưởng, mặt bằng sản xuất: 01 bản chụp.

Tổ chức, cá nhân không phải nộp các chứng từ nêu tại các Điểm a, b, c Khoản 1 Điều này khi làm thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

2. Lưu giữ hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công, định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư cho từng mã sản phẩm, sơ đồ thiết kế mẫu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất, sơ đồ giác mẫu (nếu có) tại tổ chức, cá nhân và xuất trình khi cơ quan hải quan kiểm tra theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng hóa xuất khẩu; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu, số liệu báo cáo quyết toán và tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

4. Cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giải trình các số liệu, quy trình sản xuất liên quan đến việc sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị khi cơ quan hải quan kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

1. Tiếp nhận văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu do tổ chức, cá nhân nộp.

2. Kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, năng lực gia công, sản xuất, kiểm tra tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu đối với các trường hợp phải kiểm tra theo quy định tại Điều 39 và Điều 40 Nghị định này.

3. Tiếp nhận báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân nộp; xử lý các vấn đề liên quan đến thuế đối với loại hình nhập nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

4. Căn cứ kết quả xử lý thông tin hải quan và tiêu chí quản lý rủi ro, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ báo cáo quyết toán; đối với tổ chức, cá nhân có thông tin nghi vấn có dấu hiệu gian lận thương mại thì cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan và xử lý theo quy định.

5. Thực hiện ấn định thuế, xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, về thuế theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 39. Kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, năng lực gia công, sản xuất

1.[31] *Các trường hợp kiểm tra:*

a) Tổ chức, cá nhân lần đầu tiên nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

b) Khi phát hiện có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân thay đổi thông tin về địa chỉ, ngành hàng, quy mô, năng lực sản xuất nhưng không thông báo với cơ quan hải quan;

c) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa để gia công cho thương nhân nước ngoài nhưng thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện gia công lại toàn bộ hợp đồng gia công;

d) Khi phát hiện dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân lưu giữ nguyên liệu vật tư, linh kiện nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu ngoài các địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan;

đ) Các trường hợp khác kiểm tra trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

2. Việc kiểm tra được thực hiện sau 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 05 ngày làm việc.

3.[32] *Xử lý kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, năng lực gia công, sản xuất:*

---

[31] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 17 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

[32] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 17 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

a) Trường hợp không có cơ sở gia công, sản xuất thì tổ chức, cá nhân phải nộp đủ các loại thuế, tiền chậm nộp kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu đến ngày thực nộp thuế và bị xử phạt vi phạm theo quy định đối với số lượng nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu không được ưu đãi thuế theo quy định;

b) Trường hợp có đủ căn cứ xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị vượt quá năng lực sản xuất hoặc thuộc ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật mà tổ chức, cá nhân không xuất trình được giấy phép hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoặc nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc, thiết bị không phù hợp với ngành nghề sản xuất đã thông báo với cơ quan hải quan thì cho phép tổ chức, cá nhân được giải trình, chứng minh; trường hợp tổ chức, cá nhân không giải trình hoặc giải trình, chứng minh không hợp lý thì xử lý theo quy định và thực hiện kiểm tra sau thông quan, thanh tra chuyên ngành.

Điều 40. Kiểm tra tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư máy móc, thiết bị

1.[33] *Các trường hợp kiểm tra:*

a) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng có dấu hiệu rủi ro đã nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư mà quá chu kỳ nhưng không có sản phẩm xuất khẩu;

b) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị hoặc xuất khẩu sản phẩm tăng, giảm bất thường so với năng lực sản xuất;

c) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân bán nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm vào nội địa nhưng không khai hải quan;

d) Khi phát hiện tổ chức, cá nhân kê khai sản phẩm xuất khẩu không đúng quy định và không đúng thực tế;

Đối với các trường hợp nêu tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, tổ chức cá nhân có văn bản giải trình theo yêu cầu của cơ quan hải quan. Việc kiểm tra chỉ được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân không có giải trình hoặc cơ quan hải quan có căn cứ giải trình của tổ chức, cá nhân là không hợp lý.

---

[33] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 18 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

2. Chi cục trưởng Chi cục hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quyết định của Cục trưởng cục hải quan tỉnh, thành phố.

Việc kiểm tra được thực hiện không quá 05 ngày làm việc tại cơ sở sản xuất, trụ sở của tổ chức, cá nhân. Đối với trường hợp phức tạp, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố ban hành quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra nhưng không quá 05 ngày làm việc.

3. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra hồ sơ hải quan, báo cáo nhập - xuất - tồn, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập kho, xuất kho;

b) Kiểm tra định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu;

c) Kiểm tra tính phù hợp của nguyên liệu, vật tư với sản phẩm xuất khẩu;

d) Kiểm tra nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị trên dây chuyền sản xuất;

đ) Kiểm tra số lượng hàng hóa còn tồn trong kho;

e) Kiểm tra số lượng thành phẩm chưa xuất khẩu.

4. Xử lý kết quả kiểm tra

Trường hợp qua kiểm tra phát hiện hàng hóa còn tồn, đang lưu giữ tại kho của tổ chức, cá nhân không đúng với số lượng trên hồ sơ, chứng từ, báo cáo quyết toán thì yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình bằng văn bản.

Trường hợp cơ quan hải quan không chấp nhận giải trình và có đủ căn cứ để chứng minh tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, về thuế, cơ quan hải quan quyết định việc ấn định thuế, xử lý vi phạm theo quy định.

Điều 41. Chế độ báo cáo quyết toán; kiểm tra báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị

1. Nguyên tắc báo cáo quyết toán

Tổ chức, cá nhân thực hiện báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị theo hình thức nhập - xuất - tồn.

2. Xử lý báo cáo quyết toán

a) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra báo cáo quyết toán trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro;

b) Căn cứ kết quả kiểm tra báo cáo quyết toán, cơ quan hải quan xử lý các vấn đề liên quan đến thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể thủ tục, thời điểm báo cáo quyết toán, việc kiểm tra báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Mục 7
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TRUNG CHUYỂN, QUÁ CẢNH, HÀNG HÓA ĐƯA VÀO, ĐƯA RA KHU PHI THUẾ QUAN

Điều 42. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan

1. Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu phi thuế quan, hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan ra nước ngoài phải khai hải quan.

2. Hàng hóa từ khu phi thuế quan đưa vào nội địa phải làm thủ tục như đối với hàng hóa nhập khẩu.

3. Hàng hóa từ nội địa đưa vào khu phi thuế quan phải làm thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu.

4. Hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác thực hiện thủ tục hải quan như hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan.

Điều 43.[34] *Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh*

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh phải được thực hiện tại trụ sở hải quan cửa khẩu nhập đầu tiên và cửa khẩu xuất cuối cùng, trừ trường hợp hàng hóa quá cảnh đóng chung container, toa xe chở hàng với hàng nhập khẩu, xuất khẩu, đóng chung với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quy định tại khoản 9 Điều này.

---

[34] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 19 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

Hàng hóa quá cảnh theo các Hiệp định đa phương về quá cảnh hàng hóa được Việt Nam ký kết tham gia, thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

2. Hồ sơ hải quan

a) Tờ khai vận chuyển hoặc chứng từ thay thế tờ khai vận chuyển theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Bản kê chi tiết hàng hóa quá cảnh theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

c) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa quá cảnh vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, hàng hóa quá cảnh vận chuyển bằng đường bộ đóng chung với hàng nhập khẩu: 01 bản chụp;

d) Giấy phép quá cảnh theo quy định của pháp luật; giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này;

b) Vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, cửa khẩu, thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 65 Luật Hải quan.

c) Đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, đảm bảo niêm phong hải quan, đảm bảo nguyên niêm phong của hãng vận chuyển;

d) Trong trường hợp hàng hóa quá cảnh có thực hiện chuyển tải, lưu kho, chia tách, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải, đóng chung container, người khai hải quan gửi Chi cục hải quan nơi quản lý địa điểm thực hiện chuyển tải, lưu kho, chia tách, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải, đóng chung container 01 bản chính văn bản đề nghị theo Mẫu tại Phụ lục ban hành kèm Nghị định này. Trường hợp được chấp nhận, thực hiện khai hải quan trên từng tờ khai vận chuyển hoặc chứng từ vận chuyển theo từng chặng vận chuyển, từng loại hình tương ứng;

đ) Xuất trình hàng hóa để kiểm tra thực tế hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

4. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:

a) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Thực hiện niêm phong hải quan đối với phương tiện chứa hàng quá cảnh trong trường hợp hàng hóa quá cảnh vận chuyển bằng đường bộ;

c) Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường hàng không, đường sắt thực hiện niêm phong hải quan trong trường hợp không còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển.

Trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy nội địa vào Việt Nam không thể kiểm tra tình trạng niêm phong của hãng vận chuyển và không thực hiện được việc niêm phong hải quan, giao người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa.

d) Đối với hàng hóa quá cảnh vận chuyển bằng đường bộ, đường thủy nội địa ngoài việc thực hiện quy định tại điểm b, điểm c khoản này, thực hiện giám sát hàng hóa quá cảnh bằng phương tiện kỹ thuật quy định tại điểm a khoản 7 Điều này;

đ) Bố trí công chức hải quan giám sát trực tiếp hàng hóa quá cảnh tại điểm c khoản 7 Điều này;

g) Kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm.

5. Trách nhiệm của Chi cục hải quan nơi quản lý địa điểm hàng quá cảnh thực hiện chuyển tải, lưu kho, chia tách, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải, đóng chung container

a) Tiếp nhận văn bản đề nghị theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này và kiểm tra các điều kiện quy định tại khoản 9 Điều này. Trường hợp không đủ điều kiện quy định, có văn bản thông báo việc không chấp nhận, nêu rõ lý do;

Trường hợp đủ điều kiện quy định, phê duyệt văn bản đề nghị; trả lại 01 bản chính cho người khai hải quan, lưu 01 bản sao;

b) Kiểm tra tình trạng niêm phong hải quan, niêm phong hãng vận chuyển;

c) Giám sát hoạt động chuyển tải, lưu kho, chia tách, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải, đóng chung container và thực hiện niêm phong hải quan;

d) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển theo từng loại hình tương ứng.

6. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:

a) Kiểm tra các thông tin về tờ khai vận chuyển hoặc chứng từ thay thế tờ khai trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b) Kiểm tra tình trạng niêm phong hoặc nguyên trạng hàng hóa.

Trường hợp hàng hóa quá cảnh vận chuyển bằng đường thủy nội địa ra nước ngoài, Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất căn cứ thông tin về lộ trình, thời gian vận chuyển, các cảnh báo (nếu có) để quyết định việc kiểm tra niêm phong hải quan hoặc niêm phong của hãng vận chuyển;

c) Kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm.

7. Giám sát hải quan

a) Hàng hóa quá cảnh phải được niêm phong hải quan hoặc niêm phong của hãng vận chuyển. Trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được thì giao người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa.

Đối với hàng hóa quá cảnh vận chuyển bằng đường thủy nội địa, đường bộ, ngoài niêm phong hải quan hoặc niêm phong của hãng vận chuyển, hoặc hàng hóa quá cảnh không thể niêm phong, cơ quan hải quan sử dụng các phương tiện kỹ thuật khác để giám sát hàng hóa trong quá trình vận chuyển trên cơ sở kết quả phân tích, đánh giá rủi ro;

b) Hàng hóa quá cảnh thuộc Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt phải được giám sát bằng phương tiện kỹ thuật;

c) Hàng hóa quá cảnh là vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và hàng hóa có độ nguy hiểm cao phải được giám sát bằng phương tiện kỹ thuật hoặc được giám sát trực tiếp bằng công chức hải quan.

8. Trong trường hợp bất khả kháng mà không bảo đảm được nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan, niêm phong của hãng vận chuyển hoặc không vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, thời gian thì người khai hải quan, sau khi áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế và ngăn ngừa tổn thất xảy ra phải thông báo ngay với cơ quan hải quan để xử lý; trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp thông báo với cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển để xác nhận và xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Việc chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải; chia tách, đóng chung container, toa xe chở hàng giữa hàng quá cảnh với hàng hóa dự kiến nhập khẩu hoặc với hàng xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan, hàng quá cảnh khác để xuất khẩu hoặc hàng quá cảnh đóng chung với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh được thực hiện tại khu vực cửa khẩu nhập, cửa khẩu xuất, kho ngoại quan, địa

điểm thu gom hàng lẻ (kho CFS), địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa (cảng cạn), địa điểm tập kết kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh.

Vị trí kho ngoại quan, kho CFS, cảng cạn, địa điểm tập kết kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh quy định tại khoản này phù hợp với tuyến đường quá cảnh theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

10. Hàng hóa quá cảnh đóng chung container, toa xe chở hàng với hàng xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan, hàng hóa dự kiến nhập khẩu, hàng hóa quá cảnh đóng chung hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Hàng hóa phải được đóng gói riêng biệt (kiện, thùng, bao bì...) để phân biệt hàng hóa quá cảnh đóng chung với hàng nhập khẩu, xuất khẩu;

b) Hàng hóa quá cảnh không thuộc trường hợp phải có giấy phép quá cảnh theo quy định của pháp luật hoặc không thuộc mặt hàng là rượu, bia, thuốc lá;

c) Hàng hóa dự kiến nhập khẩu đóng chung container, toa xe chở hàng với hàng quá cảnh khi chia tách tại các địa điểm (trừ cửa khẩu nhập) quy định tại khoản 9 Điều này không thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Hàng xuất khẩu đóng chung container, toa xe chở hàng với hàng hóa quá cảnh, hàng hóa xuất khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh đóng chung với hàng hóa quá cảnh phải có cùng cửa khẩu xuất với hàng quá cảnh: cửa khẩu xuất phải là cửa khẩu quốc tế theo quy định hiện hành.

e) Container, toa xe chở hàng, phương tiện chứa hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu niêm phong hải quan.

Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 44.[35] ***Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa trung chuyển tại cảng biển***

---

[35] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 20 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

1. Hàng hóa trung chuyển được vận chuyển bằng đường biển từ nước ngoài vào khu vực trung chuyển tại cảng biển, sau đó được đưa ra nước ngoài từ chính khu vực trung chuyển này hoặc đưa đến khu vực trung chuyển tại bến cảng, cảng biển khác để đưa ra nước ngoài. Hàng hóa trung chuyển vận chuyển giữa các cảng biển phải được vận chuyển bằng đường thủy nội địa, đường biển. Hàng hóa trung chuyển được đưa toàn bộ ra nước ngoài một lần hoặc nhiều lần.

2. Hoạt động trung chuyển hàng hóa quy định tại Điều này bao gồm việc xếp dỡ, vận chuyển, lưu giữ hàng hóa theo yêu cầu của người vận chuyển tại khu vực trung chuyển của cửa khẩu nhập hoặc khu vực trung chuyển của cửa khẩu xuất.

Thời hạn lưu giữ hàng hóa trung chuyển không quá 30 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập.

Trường hợp hàng hóa trung chuyển trong thời gian được lưu giữ tại cảng biển Việt Nam bị hư hỏng, tổn thất cần phải có thêm thời gian để khắc phục thì thời gian trung chuyển được gia hạn tương ứng với thời gian cần thiết để thực hiện các công việc đó và phải được cơ quan hải quan nơi làm thủ tục trung chuyển chấp thuận; trường hợp hàng hóa trung chuyển được trung chuyển theo văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền thì phải được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận việc gia hạn.

3. Khu vực trung chuyển khi lưu giữ hàng trung chuyển phải đảm bảo tách biệt với khu vực lưu giữ hàng hóa khác của cảng, có lắp đặt hệ thống ca-mê-ra giám sát và chịu sự giám sát của cơ quan hải quan. Hàng hóa ra, vào khu vực trung chuyển phải được theo dõi, quản lý bằng phần mềm ứng dụng và được kết nối với cơ quan hải quan.

4. Khu vực thực hiện trung chuyển hàng hóa tại cảng biển Việt Nam thuộc cảng biển loại IA theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cảng biển thành phố Hồ Chí Minh và có đủ cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Chậm nhất là 05 ngày trước ngày đầu tiên thực hiện dịch vụ trung chuyển, doanh nghiệp kinh doanh cảng biển gửi thông báo bằng văn bản về vị trí khu vực trung chuyển đến Chi cục Hải quan nơi quản lý khu vực trung chuyển để thực hiện giám sát. Trường hợp thay đổi vị trí, diện tích khu vực trung chuyển, doanh nghiệp kinh doanh cảng biển gửi thông báo bằng văn bản trước khi đưa hàng trung chuyển vào lưu giữ.

6. Hàng hóa trung chuyển chịu sự giám sát hải quan từ khi đến cảng biển Việt Nam, trong suốt quá trình lưu giữ tại cảng và quá trình vận chuyển cho đến khi

hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa trung chuyển chỉ áp dụng trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

7. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa trung chuyển:

a) Tờ khai vận chuyển hoặc chứng từ thay thế tờ khai theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Bản kê chi tiết hàng hóa đưa vào khu vực trung chuyển theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

c) Chứng từ vận tải: 01 bản chụp;

d) Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền, thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

8. Trách nhiệm của người khai hải quan

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này;

b) Chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, nguyên niêm phong hải quan hoặc nguyên niêm phong của hãng tàu trong suốt quá trình vận chuyển hàng hóa, lưu giữ tại cảng;

c) Xuất trình hàng hóa để kiểm tra thực tế hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

d) Đưa toàn bộ hàng hóa trung chuyển ra nước ngoài trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này.

9. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:

a) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Thực hiện giám sát hàng hóa trung chuyển;

c) Niêm phong hải quan đối với phương tiện chứa hàng trong trường hợp hàng hóa trung chuyển được vận chuyển giữa các bến cảng trong cùng một cảng biển và trong trường hợp phương tiện chứa hàng không còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển;

d) Kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm.

10. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:

a) Kiểm tra các thông tin trên Tờ khai vận chuyển hoặc chứng từ thay thế tờ khai trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b) Kiểm tra tình trạng niêm phong hải quan hoặc niêm phong của hãng vận chuyển hoặc nguyên trạng hàng hóa trong trường hợp hàng hóa không thể niêm phong;

c) Thực hiện việc giám sát hàng hóa trung chuyển xếp lên phương tiện vận tải để xuất ra nước ngoài;

d) Kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm.

Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Mục 8
THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU KHÁC

Điều 45. Tài sản di chuyển

1. Người nước ngoài đưa tài sản di chuyển vào Việt Nam, khi làm thủ tục hải quan phải nộp:

a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính;

b) Văn bản xác nhận đến công tác, làm việc tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nơi người nước ngoài làm việc hoặc giấy phép làm việc tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền cấp: 01 bản chụp;

c) Chứng từ vận tải trong trường hợp tài sản vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp.

2. Người nước ngoài chuyển tài sản di chuyển ra khỏi Việt Nam, khi làm thủ tục hải quan phải nộp:

a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính;

b) Văn bản chứng minh hết thời gian làm việc: 01 bản chụp;

c) Tờ khai hải quan nhập khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan đối với tài sản di chuyển là xe ô tô, xe gắn máy hoặc chứng từ thay đổi mục đích sử dụng và chứng từ nộp thuế đối với hàng hóa thuộc diện phải nộp thuế: 01 bản chụp.

3. Tổ chức, công dân Việt Nam đưa tài sản di chuyển về nước, khi làm thủ tục hải quan phải nộp:

a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính;

b) Văn bản chứng minh việc hết thời hạn kinh doanh, làm việc ở nước ngoài hoặc trở về Việt Nam cư trú: 01 bản chụp;

c) Chứng từ vận tải trong trường hợp tài sản vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp.

4. Tổ chức, công dân Việt Nam đưa tài sản di chuyển ra nước ngoài, khi làm thủ tục hải quan phải nộp:

a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính;

b) Văn bản chứng minh công tác, làm việc hoặc cư trú tại nước ngoài: 01 bản chụp.

5. Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục hàng hóa là tài sản di chuyển thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, hàng hóa thuộc danh mục hạn chế nhập khẩu, nhập khẩu có điều kiện được mang vào Việt Nam tùy từng thời kỳ và định mức hàng hóa là tài sản di chuyển miễn thuế.

Điều 46. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hành lý ký gửi của người nhập cảnh, xuất cảnh thất lạc, nhầm lẫn

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hành lý ký gửi của người xuất cảnh, nhập cảnh thất lạc, nhầm lẫn phải chịu sự kiểm tra; giám sát của cơ quan hải quan tại cửa khẩu nhập, cửa khẩu xuất.

2. Đối với hành lý ký gửi của người xuất cảnh, nhập cảnh qua đường hàng không thất lạc, nhầm lẫn:

Doanh nghiệp kinh doanh cảng hoặc đại diện doanh nghiệp vận chuyển có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan bản kê hành lý ký gửi thất lạc, nhầm lẫn. Cơ quan hải quan chủ trì, phối hợp với Cảng vụ Hàng không, An ninh Hàng không thực hiện kiểm tra qua máy soi hành lý trước khi đưa hành lý ký gửi thất lạc, nhầm lẫn vào khu vực lưu giữ.

a) Trường hợp qua kiểm tra máy soi không phát hiện hành lý vượt tiêu chuẩn định mức miễn thuế theo quy định, hành lý vi phạm thì giao doanh nghiệp kinh doanh cảng hoặc đại diện doanh nghiệp vận chuyển để chuyển trả cho người xuất cảnh, nhập cảnh;

b) Trường hợp qua kiểm tra máy soi phát hiện hành lý vượt tiêu chuẩn định mức miễn thuế theo quy định, hành lý vi phạm thì cơ quan hải quan thực hiện niêm phong trước khi đưa vào khu vực lưu giữ hành lý thất lạc, nhầm lẫn của doanh nghiệp kinh doanh cảng. Khi nhận lại hành lý thất lạc, nhầm lẫn, người xuất cảnh, nhập cảnh thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 59 Nghị định này.

Việc mở hành lý thất lạc, nhầm lẫn để kiểm tra phải được sự đồng ý và giám sát của cơ quan hải quan.

3. Bộ Tài chính quy định chi tiết việc xử lý đối với hành lý ký gửi thất lạc, nhầm lẫn không xác định được người nhận.

Điều 47. Thủ tục hải quan tái nhập đối với hàng hóa đã xuất khẩu

1. Các hình thức tái nhập hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại (sau đây gọi tắt là tái nhập hàng trả lại) bao gồm:

a) Tái nhập hàng trả lại để sửa chữa, tái chế (gọi chung là tái chế) sau đó tái xuất;

b) Tái nhập hàng trả lại để tiêu thụ nội địa;

c) Tái nhập hàng trả lại để tiêu hủy tại Việt Nam (không áp dụng đối với hàng gia công cho thương nhân nước ngoài);

d) Tái nhập hàng trả lại để tái xuất cho đối tác nước ngoài khác.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: nộp 01 bản chụp;

c) Văn bản của bên nước ngoài thông báo hàng bị trả lại hoặc văn bản của hãng tàu/đại lý hãng tàu thông báo không có người nhận hàng: nộp 01 bản chụp.

3. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này (trừ giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành).

4. Cơ quan hải quan không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập quy định tại Khoản 1 Điều này, nếu tại thời điểm làm thủ tục tái nhập người khai hải quan nộp đủ bộ hồ sơ không thu thuế theo quy định.

5. Đối với hàng hóa tái nhập để tái chế thì thời hạn tái chế do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan hải quan nhưng không quá 275 ngày kể từ ngày tái nhập; Người khai hải quan chưa phải nộp thuế trong thời hạn tái chế, nếu quá thời hạn tái chế đã đăng ký mà chưa tái xuất thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

6. Thủ tục tái xuất hàng đã tái chế thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

7. Xử lý hàng tái chế không tái xuất được:

a) Đối với sản phẩm tái chế là hàng gia công: Làm thủ tục hải quan để tiêu thụ nội địa hoặc tiêu hủy;

b) Đối với sản phẩm tái chế không phải là hàng gia công thì chuyển tiêu thụ nội địa như hàng hóa tái nhập để tiêu thụ nội địa.

8. Trường hợp hàng hóa tái nhập là sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; hàng hóa kinh doanh thuộc đối tượng được hoàn thuế nhập khẩu thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tái nhập phải thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hoàn thuế nhập khẩu biết (nếu là hai cơ quan hải quan khác nhau) về các trường hợp nêu tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 và trường hợp không tái xuất được quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này hoặc trường hợp nêu tại Khoản 7 Điều này hoặc trường hợp quá thời hạn nêu tại Khoản 5 Điều này để xử lý thuế theo quy định.

Điều 48. Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất

1.[36] *Các hình thức tái xuất hàng hóa nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan bao gồm:*

a) Tái xuất để trả cho khách hàng;

b) Tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu;

b) Văn bản chấp nhận nhận lại hàng của chủ hàng nước ngoài (nếu hàng xuất khẩu trả lại cho chủ hàng bán lô hàng này): nộp 01 bản chụp;

c) Quyết định buộc tái xuất của cơ quan có thẩm quyền (nếu có): 01 bản chụp.

3. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này (trừ giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành).

Trường hợp người khai hải quan nộp đủ hồ sơ không thu thuế khi làm thủ tục xuất khẩu, cơ quan hải quan không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu trả lại hoặc xuất khẩu sang nước thứ ba hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan và quyết định việc thông quan theo quy định.

---

[36] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 21 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

4.[37] *Trường hợp hàng hóa (trừ ma túy, vũ khí, tài liệu phản động, hóa chất độc bảng I theo công ước cấm vũ khí hóa học) chưa làm thủ tục nhập khẩu hoặc đã đăng ký tờ khai hải quan nhưng chưa hoàn thành thủ tục hải quan, đang nằm trong khu vực giám sát hải quan nhưng do gửi nhầm lẫn, thất lạc, không có người nhận hoặc bị từ chối nhận, nếu người vận tải hoặc chủ hàng có văn bản đề nghị được tái xuất (trong đó nêu rõ lý do nhầm lẫn, thất lạc hoặc từ chối nhận) hoặc hàng hóa buộc tái xuất theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi hàng hóa đang được lưu giữ tổ chức giám sát hàng hóa cho đến khi thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam ngay tại cửa khẩu nhập.*

Điều 49.[38] ***Thủ tục hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập, tạm xuất***

1. Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm:

a) Container rỗng có hoặc không có móc treo;

b) Bồn mềm lót trong container để chứa hàng lỏng;

c) Phương tiện (bồn) chứa khí, chất lỏng có kết cấu ổn định, bền chắc, được sử dụng chuyên dùng chứa và vận chuyển khí, có số ký hiệu in cố định trên vỏ mặt bồn và chuyên chở bằng xe ô tô chuyên dùng;

d) Các phương tiện khác có thể sử dụng nhiều lần để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Thời hạn tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục. Trường hợp thương nhân với bên đối tác thỏa thuận kéo dài thời hạn tạm nhập, tạm xuất thì trước khi hết thời hạn đã đăng ký, người khai hải quan

---

[37] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 21 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

[38] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 22 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

có văn bản thông báo và nộp kèm văn bản thỏa thuận gia hạn tạm nhập, tạm xuất cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục. Quá thời hạn tạm nhập, tạm xuất đã đăng ký, nếu thương nhân chưa tái xuất, tái nhập hàng hóa thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành đối với phương tiện quay vòng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

b) Bảng kê tạm nhập hoặc tạm xuất theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành đối với phương tiện quay vòng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này;

c) Chứng từ vận tải đối với hàng hóa tạm nhập vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp;

d) Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

4. Thủ tục hải quan

a) Đối với phương tiện quay vòng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này:

Khi nhập khẩu, xuất khẩu người khai hải quan khai trên Bảng kê tạm nhập hoặc tạm xuất và nộp các chứng từ quy định tại điểm c, điểm d khoản 3 Điều này.

Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất theo dõi, đối chiếu, xác nhận về số lượng phương tiện tạm nhập, tạm xuất; kiểm tra thực tế khi có nghi vấn.

b) Đối với phương tiện quay vòng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

5. Địa điểm làm thủ tục hải quan:

a) Đối với phương tiện quay vòng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu;

b) Đối với phương tiện quay vòng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa phục vụ gia công, sản xuất hàng xuất khẩu.

6. Trong thời hạn tạm nhập tái xuất mà người khai hải quan đã đăng ký với cơ quan hải quan, phương tiện quay vòng chưa phải nộp thuế. Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng phương tiện quay vòng, thủ tục hải quan thực hiện như sau:

a) Người khai hải quan có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký bảng kê tạm nhập và làm thủ tục tạm nhập giải trình rõ lý do thay đổi mục đích sử dụng phương tiện quay vòng;

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký bảng kê, làm thủ tục tạm nhập có trách nhiệm xem xét lý do, giải trình của người khai hải quan; nếu không phát hiện dấu hiệu gian lận thương mại thì chấp nhận đề nghị của người khai hải quan;

c) Người khai hải quan phải làm thủ tục nhập khẩu theo quy định tại Mục 5 Chương này tại Chi cục Hải quan tạm nhập. Trường hợp tạm nhập tại nhiều Chi cục Hải quan thì lựa chọn một Chi cục Hải quan tạm nhập để làm thủ tục hải quan nhập khẩu.

Điều 50.[39] ***Thủ tục hải quan đối với thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển, khuôn, mẫu tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để sản xuất, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, thực hiện dự án, thử nghiệm***

1. Hồ sơ hải quan đối với thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển, khuôn, mẫu tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp;

c) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển, khuôn, mẫu tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

---

[39] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 23 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu, Chi cục Hải quan Chuyển phát nhanh hoặc Chi cục Hải quan nơi có cơ sở sản xuất, dự án. Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để phục vụ hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu, hoạt động của doanh nghiệp chế xuất thì thực hiện thủ tục tại Chi cục Hải quan thuận tiện.

4. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

5. Thời hạn tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với cơ quan hải quan. Trường hợp cần kéo dài thời hạn tạm nhập, tạm xuất để sản xuất, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, thực hiện dự án, thử nghiệm theo thỏa thuận với bên đối tác thì người khai hải quan có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất.

Trường hợp quá thời hạn tạm nhập, tạm xuất mà người khai hải quan chưa tái xuất, tái nhập thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp doanh nghiệp tạm nhập, tạm xuất có văn bản đề nghị bán, cho, tặng máy móc, thiết bị, phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển, khuôn, mẫu tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để sản xuất, thi công công trình, thi công xây dựng, lắp đặt công trình thực hiện dự án, thử nghiệm thì phải làm thủ tục hải quan theo quy định tại Mục 5 Chương này.

Điều 51.[40] ***Thủ tục hải quan đối với tàu biển, tàu bay tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để sửa chữa, bảo dưỡng***

1. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Hợp đồng cung ứng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, tàu bay với đối tác nước ngoài: 01 bản chụp.

2. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

---

[40] Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 24 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

3.[41] *Thời hạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập thực hiện theo hợp đồng cung ứng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, tàu bay và đăng ký với Chi cục Hải quan cửa khẩu.*

4. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

5. Kiểm tra, giám sát hải quan:

a) Chi cục Hải quan cửa khẩu giám sát việc người khai hải quan đưa tàu biển, tàu bay từ vị trí neo đậu tại cầu cảng, sân đỗ đến khu vực sửa chữa, bảo dưỡng. Khi làm thủ tục tái xuất, Chi cục Hải quan giám sát việc người khai hải quan đưa tàu biển, tàu bay từ khu vực sửa chữa, bảo dưỡng đến vị trí neo đậu tại cầu cảng, sân đỗ đến khi thực xuất ra nước ngoài;

b) Người khai hải quan chịu trách nhiệm quản lý tàu biển, tàu bay tại khu vực sửa chữa, bảo dưỡng.

Điều 52.[42] ***Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài hoặc tạm xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài***

1. Đối với máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập, tạm xuất do chính tàu bay, tàu biển mang theo khi nhập cảnh, xuất cảnh hoặc gửi trước hoặc gửi sau thời điểm nhập cảnh, xuất cảnh của tàu bay, tàu biển:

a) Người khai hải quan là người điều khiển tàu bay, tàu biển hoặc đại lý của chủ tàu bay, tàu biển;

b) Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

---

[41] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 24 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

[42] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 25 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt (trừ trường hợp mang theo tàu nhập cảnh): 01 bản chụp;

c) Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan Chuyển phát nhanh.

4. Máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để sửa chữa hoặc sử dụng cho hoạt động của tàu biển, tàu bay theo hợp đồng cung ứng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế tàu biển, tàu bay ký với đối tác nước ngoài thì địa điểm làm thủ tục hải quan thực hiện tại Chi cục Hải quan thuận tiện. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định đối với loại hình gia công theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 53.[43] ***Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm***

1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp;

c) Văn bản có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm (trừ tạm nhập - tái xuất để giới thiệu sản phẩm): 01 bản chụp;

d) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Văn bản có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm (trừ tạm xuất - tái nhập để giới thiệu sản phẩm): 01 bản chụp;

---

[43] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 26 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

c) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Chi cục Hải quan nơi có hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan Chuyển phát nhanh hoặc Chi cục quản lý doanh nghiệp chế xuất đối với trường hợp doanh nghiệp chế xuất đưa hàng hóa vào nội địa hoặc ra nước ngoài để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm.

4. Thời hạn tái xuất, tái nhập:

a) Hàng hóa tạm nhập khẩu để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm tại Việt Nam phải được tái xuất khẩu trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm đã đăng ký với cơ quan hải quan;

b) Thời hạn tạm xuất khẩu hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm ở nước ngoài là một năm, kể từ ngày hàng hóa được tạm xuất khẩu; nếu quá thời hạn nêu trên mà chưa được tái nhập khẩu thì hàng hóa đó phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 54. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định

1.[44] *Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định bao gồm: Hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, sự kiện văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp phục vụ công việc trong thời hạn nhất định.*

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

Trường hợp thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 25 Nghị định này, người khai hải quan phải nộp 02 bản chính tờ khai hải quan;

---

[44] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 27 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt (trừ trường hợp hàng hóa do người nhập cảnh mang theo đường hành lý): 01 bản chụp;

c) Văn bản về việc tham gia các công việc nêu tại Khoản 1 Điều này: 01 bản chụp;

d) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

Trường hợp thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 25 Nghị định này, người khai hải quan phải nộp 02 bản chính tờ khai hải quan;

b) Văn bản về việc tham gia các công việc nêu tại Khoản 1 Điều này: 01 bản chụp;

c) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

4.[45] *Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan Chuyển phát nhanh.*

5. Thời hạn tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập phải đăng ký với cơ quan hải quan.

6. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

Điều 55.[46] ***Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để bảo hành, sửa chữa***

1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

---

[45] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 27 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

[46] Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 28 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp;

c) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3.[47] *Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu, Chi cục Hải quan Chuyển phát nhanh hoặc Chi cục Hải quan nơi có cơ sở sản xuất, dự án. Đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế của doanh nghiệp chế xuất, gia công, sản xuất hàng xuất khẩu thì thực hiện thủ tục tại Chi cục Hải quan thuận tiện.*

4. Thời hạn tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập: Thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với Chi cục Hải quan khi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất.

5. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

55a.[48] ***Thủ tục hải quan đối với các trường hợp hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập khác***

1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt (nếu có): 01 bản chụp;

---

[47] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 28 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

[48] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 29 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

c) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan nơi có cơ sở sản xuất, dự án.

4. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

5. Thời hạn tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với cơ quan hải quan. Trường hợp cần kéo dài thời hạn tạm nhập, tái xuất theo thỏa thuận với bên đối tác thì người khai hải quan có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất. Trường hợp quá thời hạn tạm nhập, tái xuất mà người khai hải quan chưa tái xuất, tái nhập thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Theo dõi tờ khai hải quan tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập

1. Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý tờ khai hải quan tạm nhập, tạm xuất đối với hàng hóa quy định tại Mục này.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc theo dõi tờ khai hải quan tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập đối với hàng hóa quy định tại mục này.

Mục 9
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNH LÝ CỦA NGƯỜI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH

Điều 57. Đối tượng áp dụng

Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp.

Điều 58. Định mức hành lý được miễn thuế

1. Định mức hành lý được miễn thuế của người nhập cảnh thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Định mức hành lý miễn thuế của người nhập cảnh được quy định

a) Cho từng lần nhập cảnh;

b) Không gộp chung định mức miễn thuế của nhiều lần nhập cảnh để tính miễn thuế một lần nhập cảnh;

c) Không được gộp định mức hành lý miễn thuế của nhiều người nhập cảnh để giải quyết miễn thuế cho một người nhập cảnh, trừ hành lý của các cá nhân trong một gia đình mang theo trong cùng chuyến đi.

3. Hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức được miễn thuế thì phần vượt này được coi là hàng hóa nhập khẩu, phải thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng hóa nhập khẩu, pháp luật về thuế. Người nhập cảnh được chọn vật phẩm để nộp thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm.

4. Trường hợp phần vượt định mức hành lý miễn thuế của người nhập cảnh phải nộp thuế, nhưng nếu tổng số thuế phải nộp dưới 100.000 đồng Việt Nam thì cũng được miễn thuế.

5. Người nhập cảnh thường xuyên theo tính chất công việc không được hưởng định mức hành lý miễn thuế cho từng lần nhập cảnh mà cứ 90 ngày được hưởng định mức miễn thuế một lần. Người nhập cảnh thường xuyên theo tính chất công việc gồm:

a) Người điều khiển tàu bay và nhân viên phục vụ trên các chuyến bay quốc tế;

b) Người điều khiển tàu hỏa và nhân viên phục vụ trên tàu hỏa liên vận quốc tế;

c) Sĩ quan, thuyền viên làm việc trên tàu biển;

d) Lái xe, người lao động Việt Nam làm việc ở các nước láng giềng có chung biên giới đường bộ với Việt Nam.

Việc hưởng định mức miễn thuế đối với người nhập cảnh thường xuyên thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Không hạn chế định mức hành lý được miễn thuế của người xuất cảnh. Người xuất cảnh không được mang theo hành lý các vật phẩm thuộc trong Danh mục hàng cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 59. Thủ tục đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh

1. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh được làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu.

2.[49] Người xuất cảnh, nhập cảnh không phải khai hải quan nếu không có hành lý vượt định mức miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế, không có hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi.

Người xuất cảnh, nhập cảnh mang hàng hóa vượt định mức hành lý miễn thuế qua khu vực kiểm tra hải quan mà không khai hải quan đều coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bất hợp pháp và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Khi khai hải quan, người khai hải quan không gộp chung định mức miễn thuế của nhiều người nhập cảnh để khai báo miễn thuế cho một người nhập cảnh, trừ hành lý của các cá nhân trong một gia đình mang theo trong cùng chuyến đi. Việc khai báo định mức miễn thuế tính theo từng lần nhập cảnh.

3. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh được kiểm tra qua hệ thống máy soi hàng hóa và các trang thiết bị khác. Trên cơ sở phân tích thông tin và quá trình giám sát người xuất cảnh, nhập cảnh, cơ quan hải quan quyết định lựa chọn hành lý có rủi ro để kiểm tra thực tế.

4. Trường hợp có căn cứ xác định người xuất cảnh, nhập cảnh có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới thì thực hiện việc khám người theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

5. Người xuất cảnh, nhập cảnh được tạm gửi hành lý vào kho của Hải quan cửa khẩu và được nhận lại khi nhập cảnh, xuất cảnh. Thời gian tạm gửi hành lý không quá 180 ngày, kể từ ngày hành lý được gửi vào kho của Hải quan.

6. Trong thời hạn tạm gửi hành lý quy định tại Khoản 5 Điều này, nếu người xuất cảnh, nhập cảnh có văn bản từ bỏ hành lý tạm gửi hoặc quá thời hạn tạm gửi hành lý nhưng người xuất cảnh, nhập cảnh không nhận lại, thì bị xử lý theo quy định của pháp luật. Tiền thu được từ việc thanh lý hàng hóa được nộp vào ngân sách nhà nước sau khi trừ đi các chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật.

---

[49] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 30 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

Điều 60. Thủ tục hải quan đối với hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi

1. Hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi phải làm thủ tục hải quan theo quy định tại Mục 5 Chương này.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính;

b) Hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu có dấu xác nhận của cơ quan xuất cảnh, nhập cảnh đối với người nhập cảnh: 01 bản chụp;

c) Tờ khai xuất nhập cảnh có xác nhận của Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập cảnh đối với người nhập cảnh: 01 bản chính;

d) Chứng từ vận tải trong trường hợp hành lý của người nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi: 01 bản chụp.

3. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa để áp dụng chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, chính sách thuế theo quy định của pháp luật

4. Người nhập cảnh thực hiện thủ tục hải quan đối với hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày hành lý về đến cửa khẩu.

5.[50] Hành lý của người nhập cảnh có tổng trị giá hải quan vượt định mức miễn thuế quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 6 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuộc danh mục mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu hoặc thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật, có tổng trị giá hải quan không quá 20.000.000 đồng Việt Nam hoặc hành lý là vật nguyên chiếc, nguyên đơn vị sản phẩm có tổng trị giá hải quan vượt quá 20.000.000 đồng khi làm thủ tục nhập khẩu không phải có giấy phép nhập khẩu hoặc văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành.

---

[50] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 31 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

6.[51] *Hành lý của người nhập cảnh thuộc danh mục mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu hoặc thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có tổng trị giá vượt mức quy định tại khoản 5 Điều này, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, người nhập cảnh phải có giấy phép nhập khẩu hàng hóa hoặc văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành. Trường hợp không có giấy phép nhập khẩu hoặc văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành, cơ quan hải quan thực hiện xử lý theo quy định.*

7.[52] *Khi làm thủ tục nhập khẩu hành lý quy định tại khoản 1 Điều này, người nhập cảnh không có tờ khai hải quan dùng cho người xuất cảnh, nhập cảnh quy định tại điểm c khoản 2 Điều này thì không được áp dụng tiêu chuẩn hành lý miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thực hiện chính sách quản lý đối với hàng nhập khẩu theo quy định tại Khoản 5 Điều này.*

Chương IV
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH

Mục 1
THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI TÀU BAY XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH

Điều 61. Hồ sơ hải quan đối với tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh

---

[51] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 31 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

[52] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 31 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

1.[53] *Hồ sơ hải quan đối với tàu bay nhập cảnh:*

a) Bản khai hàng hóa nhập khẩu bằng đường hàng không trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa nhập khẩu;

b) Thông tin về vận đơn: vận đơn chủ (master bill of lading), vận đơn thứ cấp (house bill of lading) trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa nhập khẩu;

c) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

d) Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay;

đ) Bản lược khai hành lý ký gửi trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

e) Thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR);

g) Thông tin về chuyến bay bao gồm: đường bay, số hiệu chuyến bay, tên hãng hàng không, cửa khẩu, số lượng hành khách và thời gian nhập cảnh.

2.[54] *Hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh:*

a) Bản khai hàng hóa xuất khẩu bằng đường hàng không trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa xuất khẩu;

b) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

c) Danh sách tổ lái, nhân viên làm việc trên tàu bay;

d) Bản lược khai hành lý ký gửi trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

đ) Thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR);

e) Thông tin về chuyến bay bao gồm: đường bay, số hiệu chuyến bay, tên hãng hàng không, cửa khẩu, số lượng hành khách và thời gian xuất cảnh.

---

[53] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 32 Điều 1 của Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

[54] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 32 Điều 1 của Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

3. Hồ sơ hải quan đối với tàu bay quá cảnh

Khi làm thủ tục nhập cảnh đối với tàu bay quá cảnh, người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan theo quy định tại Khoản 1 Điều này; khi làm thủ tục xuất cảnh, nếu có sự thay đổi về các chứng từ khi nhập cảnh, người khai hải quan phải nộp hồ sơ hải quan gồm các chứng từ đã có sự thay đổi so với lúc nhập cảnh.

Tàu bay quá cảnh khi dừng kỹ thuật không phải làm thủ tục kê khai hải quan, nhưng phải chịu sự giám sát hải quan.

4. Hồ sơ hải quan quy định tại các Khoản 1, 2 và Khoản 3 Điều này nộp cho cơ quan hải quan dưới dạng dữ liệu điện tử.

Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, hệ thống khai hải quan điện tử không thực hiện được các giao dịch điện tử thì người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan hồ sơ giấy.

Điều 62.[55] ***Thời hạn cung cấp thông tin hồ sơ hải quan***

1. Đối với tàu bay nhập cảnh:

a) Chậm nhất 03 giờ trước khi tàu bay nhập cảnh tại sân bay đầu tiên của Việt Nam đối với các chuyến bay có thời gian dài hơn 03 giờ bay;

b) Chậm nhất 30 phút trước khi tàu bay nhập cảnh tại sân bay đầu tiên của Việt Nam đối với các chuyến bay có thời gian bay ngắn hơn 03 giờ bay;

c) Thời hạn cung cấp thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR) chậm nhất 24 giờ trước thời điểm tàu bay dự kiến nhập cảnh.

2. Đối với tàu bay xuất cảnh:

a) Ngay sau khi hãng vận chuyển hoàn thành thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu, hành khách xuất cảnh đến trước thời điểm tàu bay xuất cảnh, riêng bản khai hàng hóa xuất khẩu và vận đơn chủ phải nộp trong thời hạn 01 giờ sau khi tàu bay đã xuất cảnh;

b) Thời hạn cung cấp thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR) chậm nhất 24 giờ trước thời điểm tàu bay dự kiến xuất cảnh.

---

[55] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 33 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

3. Đối với tàu bay quá cảnh

Khi nhập cảnh, thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này; khi xuất cảnh, nếu phải khai hải quan thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Thời hạn nộp hồ sơ giấy

a) Đối với tàu bay nhập cảnh, người khai hải quan nộp cho cơ quan Hải quan, ngay sau khi và chậm nhất 30 phút kể từ khi tàu bay dừng đỗ tại vị trí quy định;

b) Đối với tàu bay xuất cảnh, người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan ngay sau khi và chậm nhất 30 phút kể từ khi hãng vận chuyển hoàn thành thủ tục hàng hóa xuất khẩu, hành khách xuất cảnh;

c) Đối với tàu bay quá cảnh, người khai hải quan thực hiện theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này.

5. Người khai hải quan nộp hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 61 Nghị định này theo định dạng điện tử gửi đến cơ quan Hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia; chỉ tiêu thông tin của các chứng từ khai báo nêu trên được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; trường hợp người khai hải quan không có đầy đủ thông tin về vận đơn thứ cấp thì người phát hành vận đơn thứ cấp gửi thông tin của vận đơn thứ cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp gặp sự cố không thực hiện được các giao dịch điện tử thì người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan hồ sơ giấy theo mẫu chứng từ do Bộ Tài chính quy định, ngay sau khi hệ thống được phục hồi, người khai hải quan tạo lập và gửi thông tin điện tử lên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

6. Thông tin, hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh khi có thay đổi phải được người khai hải quan gửi bổ sung, sửa đổi thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Thời hạn gửi thông tin sửa đổi bổ sung:

a) Trước hoặc ngay sau khi tàu bay nhập cảnh dừng đỗ tại vị trí quy định đối với chứng từ quy định khoản 1 Điều 61 Nghị định này, trừ thông tin tại điểm b khoản 1 Điều 61 Nghị định này phải gửi trước hoặc sau khi tàu bay nhập cảnh và thông tin tại điểm e khoản 1 Điều 61 Nghị định này phải gửi chậm nhất 08 giờ trước thời điểm tàu bay nhập cảnh;

Người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan các giấy tờ giải trình, chứng minh việc sửa đổi, bổ sung chứng từ tại điểm b khoản 1 Điều 61 Nghị định này;

b) Trước thời điểm tàu bay xuất cảnh đối với chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 61 Nghị định này, trừ thông tin tại điểm a khoản 2 Điều 61 Nghị định này phải được gửi trong 24 giờ kể từ khi tàu bay xuất cảnh và thông tin tại điểm đ khoản 2 Điều 61 Nghị định này phải gửi chậm nhất 08 giờ trước thời điểm chuyến bay xuất cảnh;

Người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan các giấy tờ giải trình, chứng minh việc sửa đổi, bổ sung chứng từ tại điểm a khoản 2 Điều 61 Nghị định này;

c) Đối với tàu bay quá cảnh thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này khi nhập cảnh, thực hiện theo điểm b khoản này khi xuất cảnh.

7. Xử lý thông tin khai sửa đổi, bổ sung đối với hồ sơ tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

a) Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận thông tin khai sửa đổi, bổ sung và phản hồi tự động cho người khai hải quan đối với các chứng từ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 61 Nghị định này;

b) Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh khai thác các thông tin được sửa đổi, bổ sung trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để áp dụng các biện pháp quản lý, giám sát, kiểm tra đối với phương tiện, hàng hóa theo quy định và cung cấp thông tin cho các đơn vị, cơ quan chức năng để thực hiện nghiệp vụ có liên quan.

Điều 63. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan

1.[56] *Tiếp nhận xử lý hồ sơ đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh*

a) Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận thông tin khai và phản hồi tự động thông báo chấp nhận nội dung khai hải quan trong trường hợp thông tin khai hải quan đầy đủ hoặc yêu cầu người khai hải quan bổ sung hồ sơ trong trường hợp thông tin khai chưa đầy đủ.

Trường hợp người khai không bổ sung hồ sơ, thông tin theo yêu cầu, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý sân bay xử lý theo quy định tại điểm b khoản này;

---

[56] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 34 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

b) Chi cục Hải quan quản lý sân bay khai thác thông tin khai hải quan trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, hoặc thông tin từ hồ sơ giấy, các thông tin khác để kiểm tra, tổng hợp, phân tích.

Trường hợp người khai hải quan không bổ sung hồ sơ thông tin đầy đủ theo quy định hoặc có cơ sở xác định trên tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh có hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý sân bay quyết định hình thức, biện pháp giám sát đối với tàu bay, kiểm tra thực tế tàu bay, quyết định mức độ kiểm tra hàng hóa, hành lý hoặc thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp Cảng vụ hàng không, Tòa án, cơ quan Công an và cơ quan có thẩm quyền khác có văn bản yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý sân bay phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Thời hạn làm thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh: không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp, xuất trình đủ hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 61 Nghị định này.

2.[57] *Giám sát hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh*

a) Căn cứ thông tin do doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không thông báo theo quy định tại Điều 64 Nghị định này, cơ quan hải quan thực hiện giám sát đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trong suốt quá trình tàu bay dừng đỗ tại sân bay;

b) Trong quá trình giám sát, trường hợp xác định có dấu hiệu buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, cơ quan hải quan thực hiện các biện pháp kiểm tra, ngăn chặn, tạm giữ theo quy định của pháp luật.

3. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm xây dựng hệ thống tiếp nhận thông tin điện tử từ người khai hải quan và chia sẻ thông tin cho các cơ quan liên quan tại cảng hàng không.

---

[57] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 34 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

Điều 64. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không

1.[58] *Chậm nhất 24 giờ đối với chuyến bay thường lệ hoặc chậm nhất 01 giờ đối với chuyến bay không thường lệ trước khi tàu bay nhập cảnh và trước khi hãng vận chuyển hoàn thành thủ tục hàng không cho hành khách xuất cảnh và hàng hóa xuất khẩu, doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không có trách nhiệm cung cấp cho Chi cục Hải quan quản lý sân bay các thông tin sau đây:*

a) Quốc tịch tàu bay;

b) Loại tàu bay;

c) Hành trình bay;

d) Thời gian đến, thời gian đi của tàu bay;

đ) Vị trí đỗ của tàu bay;

e) Cửa vào của hành khách;

g) Thời gian xếp, dỡ hàng hóa lên, xuống tàu bay.

2. Doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không có trách nhiệm thông báo chậm nhất 01 giờ trước khi tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh cho cơ quan hải quan khi có thay đổi về các thông tin quy định tại Khoản 1 Điều này.

3.[59] *Cơ quan kinh doanh cảng hàng không có trách nhiệm chia sẻ dữ liệu thông tin từ hệ thống ca-mê-ra với cơ quan Hải quan để phục vụ việc giám sát hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.*

---

[58] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 35 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

[59] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 35 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

4.[60] *Trách nhiệm của Hãng hàng không hoặc người được Hãng hàng không ủy quyền:*

a) Khai báo hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đầy đủ, chính xác, rõ ràng các tiêu chí thông tin và đúng thời hạn theo quy định.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung thông tin đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình hoặc gửi đến Cổng thông tin một cửa quốc gia; về sự thống nhất nội dung thông tin giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan.

Mục 2
THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI TÀU BIỂN XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH

Điều 65.[61] ***Hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh***

1. Đối với tàu biển nhập cảnh:

a) Bản khai chung;

b) Bản khai hàng hóa trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;

c) Thông tin về vận đơn: vận đơn chủ (master bill of lading), vận đơn thứ cấp (house bill of lading) trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;

d) Danh sách thuyền viên;

đ) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu biển;

e) Bản khai dự trữ của tàu;

g) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu biển vận chuyển hành khách;

---

[60] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 35 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

[61] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 36 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

h) Bản khai hàng hóa nguy hiểm trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

2. Đối với tàu biển xuất cảnh:

a) Bản khai chung;

b) Bản khai hàng hóa trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;

c) Danh sách thuyền viên;

d) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu biển;

đ) Bản khai dự trữ của tàu;

e) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu biển vận chuyển hành khách.

g) Bản khai hàng hóa nguy hiểm trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

Khi tàu biển xuất cảnh, nếu không có nội dung thay đổi so với nội dung đã khai báo khi tàu nhập cảnh thì người khai hải quan chỉ phải nộp bản khai chung quy định tại điểm a khoản này.

3. Đối với tàu biển quá cảnh

Khi làm thủ tục nhập cảnh đối với tàu biển quá cảnh, người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này; khi làm thủ tục xuất cảnh, nếu có sự thay đổi về các chứng từ khi nhập cảnh, người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan gồm các chứng từ đã có sự thay đổi so với lúc nhập cảnh.

4. Hồ sơ tàu chuyển cảng

Người khai hải quan gửi hồ sơ, chứng từ theo quy định tại Điều 95, Điều 97 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015 thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 66. Thời hạn cung cấp thông tin hồ sơ hải quan

1.[62] *Đối với tàu biển nhập cảnh:*

---

[62] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 37 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

a) Bản khai hàng hóa, thông tin về vận đơn: Chậm nhất là 12 giờ trước khi dự kiến cập cảng đối với tàu biển có hành trình dưới 5 ngày; chậm nhất 24 giờ trước khi dự kiến cập cảng đối với tàu biển có hành trình khác;

b) Các chứng từ nêu tại các Điểm a, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều 65 Nghị định này: Chậm nhất 08 giờ trước khi dự kiến cập cảng.

2. Đối với tàu biển xuất cảnh:

Thời hạn cung cấp các thông tin về các chứng từ quy định tại Khoản 2 Điều 65 Nghị định này chậm nhất là 01 giờ trước khi xuất cảnh.

3. Đối với tàu biển quá cảnh:

Khi nhập cảnh, thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này; khi xuất cảnh, nếu phải khai hải quan thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

4.[63] Người khai hải quan nộp các chứng từ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 65 Nghị định này thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính quy định. Trường hợp người khai hải quan không có đầy đủ thông tin về vận đơn thứ cấp thì người phát hành vận đơn thứ cấp gửi thông tin của vận đơn thứ cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp hệ thống gặp sự cố không thực hiện được các giao dịch điện tử và trường hợp nộp hồ sơ giấy thì người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan các chứng từ giấy tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 65 Nghị định này theo quy định của Bộ Tài chính trong thời hạn chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu biển đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các trí khác trong vùng nước cảng theo kế hoạch điều động.

Ngay sau khi hệ thống được phục hồi, người khai hải quan tạo lập và gửi thông tin điện tử lên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

5. Việc sửa đổi, bổ sung thông tin, hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

---

[63] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 37 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

Điều 67.[64] Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan

1. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan đối với tàu biển nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh

a) Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tàu biển nhập cảnh, xuất cảnh tiếp nhận, khai thác thông tin khai hải quan trên Cổng thông tin một cửa quốc gia 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần.

Trường hợp thông tin khai đầy đủ các chỉ tiêu theo quy định thì cơ quan Hải quan gửi thông báo chấp nhận nội dung khai hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Trường hợp thông tin khai hải quan chưa đầy đủ thì cơ quan Hải quan thông báo lý do chưa tiếp nhận và yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Trường hợp có cơ sở xác định trên tàu biển có hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định kiểm tra thực tế tàu biển hoặc thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp người khai hải quan nộp hồ sơ giấy: Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra các chứng từ thuộc bộ hồ sơ quy định tại Điều 65 Nghị định này, thông báo cho cơ quan cảng vụ để làm thủ tục cho phương tiện nhập cảnh, xuất cảnh. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì yêu cầu người khai hải quan bổ sung theo quy định;

d) Trường hợp có yêu cầu bằng văn bản tạm dừng làm thủ tục hải quan từ các cơ quan chức năng khác như Cảng vụ hàng hải, Tòa án, cơ quan Công an, Biên phòng, cơ quan kiểm dịch, cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tàu biển nhập cảnh, xuất cảnh phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý theo quy định.

2. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan đối với tàu biển quá cảnh, chuyển cảng

a) Tại nơi tàu biển nhập cảnh, cơ quan Hải quan thực hiện các công việc theo quy định tại khoản 1 Điều này; kiểm tra trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để nắm thông tin tàu biển đến cảng, rời cảng.

---

[64] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 38 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

Trường hợp tàu biển có kế hoạch chuyển cảng đến một cảng biển khác tại Việt Nam, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập cảnh hoặc Chi cục Hải quan nơi tàu rời đi tiếp nhận thông tin tàu chuyển cảng do cảng vụ hàng hải, hãng tàu/đại lý hãng tàu chuyển đến, lập phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng theo chỉ tiêu thông tin quy định của Bộ Tài chính gửi đến Chi cục hải quan nơi tàu dự kiến đến.

b) Tại nơi tàu đến hoặc nơi tàu biển xuất cảnh:

Tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng, phản hồi thông tin cho Chi cục hải quan nơi lập phiếu và thực hiện thủ tục hải quan tàu biển xuất cảnh theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Trong trường hợp tàu biển tiếp tục có kế hoạch chuyển cảng đến một cảng khác tiếp theo tại Việt Nam thì thực hiện theo điểm a khoản này.

d) Trường hợp hệ thống gặp sự cố không thực hiện được các giao dịch điện tử và trường hợp người khai hải quan nộp hồ sơ giấy:

Cơ quan Hải quan nơi tàu nhập cảnh hoặc nơi tàu rời đi thực hiện lập Phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng theo mẫu quy định của Bộ Tài chính; niêm phong cùng bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 65 Nghị định này giao người khai hải quan chuyển cho cơ quan Hải quan nơi tàu đến hoặc nơi tàu xuất cảnh.

Cơ quan Hải quan nơi tàu xuất cảnh hoặc nơi tàu đến tiếp nhận từ người khai hải quan bộ hồ sơ đã niêm phong do Cơ quan Hải quan nơi tàu nhập cảnh/nơi tàu rời đi chuyển đến, phản hồi thông tin cho cơ quan hải quan nơi lập phiếu chuyển hồ sơ và thực hiện thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh theo quy định.

3. Trách nhiệm của người khai hải quan:

Khai báo thông tin theo quy định khoản 1, khoản 2 Điều 65, Điều 66 Nghị định này khi tàu biển nhập cảnh, xuất cảnh.

Khi tàu biển chuyển cảng nộp cho cơ quan hải quan các chỉ tiêu thông tin thuộc chứng từ theo quy định tại Điều 95, Điều 97 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015 thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Thông tin, hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh khi có thay đổi phải được người khai hải quan gửi sửa đổi, bổ sung thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Thời hạn gửi thông tin sửa đổi, bổ sung:

a) Trước hoặc ngay sau khi tàu biển nhập cảnh vào vị trí neo đậu đối với các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định này trừ thông tin quy định tại

điểm b, điểm c khoản 1 Điều 65 phải gửi trước hoặc sau khi tàu biển nhập cảnh và nộp cho cơ quan hải quan các giấy tờ giải trình, chứng minh việc sửa đổi, bổ sung.

b) Trước thời điểm tàu biển xuất cảnh đối với thông tin quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định này trừ thông tin tại điểm b khoản 2 Điều 65 phải gửi trong thời hạn 24 giờ kể từ khi tàu xuất cảnh và nộp cho cơ quan hải quan các giấy tờ giải trình, chứng minh việc sửa đổi, bổ sung.

c) Đối với tàu biển quá cảnh hoặc chuyển cảng thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này khi nhập cảnh và thực hiện theo điểm b khoản này khi xuất cảnh.

d) Trường hợp người khai hải quan sửa đổi bổ sung hồ sơ giấy đã nộp cho cơ quan hải quan thì thời điểm khai báo sửa đổi bổ sung thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c Khoản này.

5. Xử lý thông tin khai sửa đổi, bổ sung thông tin hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh hoặc chuyển cảng

Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tàu nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, nơi tàu đến cảng hoặc tàu rời cảng căn cứ giấy tờ giải trình, chứng minh do người khai hải quan nộp để kiểm tra thông tin khai sửa đổi, bổ sung và thực hiện:

a) Cập nhật vào hệ thống, hoặc nêu rõ lý do trong trường hợp không chấp nhận;

b) Áp dụng các biện pháp quản lý, giám sát theo quy định và cung cấp thông tin cho các đơn vị, cơ quan chức năng để thực hiện nghiệp vụ có liên quan.

6. Thời hạn cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng: Không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp, xuất trình đủ hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 65 Nghị định này.

Điều 68.[65] ***Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải, doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, Thuyền trưởng và Hãng tàu hoặc người được Hãng tàu ủy quyền***

1. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải

a) Ngay sau khi nhận được xác báo về thời gian tàu đến cảng hoặc thời gian dự kiến tàu rời cảng, Cảng vụ hàng hải phải thông báo ngay cho cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý tại cảng biển biết để phối hợp;

---

[65] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 39 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

b) Ngay sau khi quyết định điều động tàu xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh vào cảng, thay đổi vị trí neo đậu của tàu, thuyền (nếu có), Cảng vụ hàng hải phải thông báo cho cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý khác tại cảng biển về thời gian và địa điểm được chỉ định cho tàu, thuyền vào neo đậu tại cảng biển;

c) Cảng vụ hàng hải nơi làm thủ tục cho tàu vào hoặc rời cảng gửi giấy phép rời cảng hoặc lệnh điều động cho cơ quan Hải quan tại cảng đó qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp cảng vụ hàng hải chưa kết nối qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì ngay khi cấp giấy phép rời cảng hoặc lệnh điều động tại cảng đó thì cảng vụ hàng hải gửi 01 bản sao cho cơ quan Hải quan.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng biển:

a) Chia sẻ thông tin ca-mê-ra với cơ quan Hải quan để phục vụ việc giám sát hải quan đối với tàu biển và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được lưu giữ tại khu vực cảng biển;

b) Trước khi dỡ hàng xuống cảng, doanh nghiệp kinh doanh cảng phải thông báo cho cơ quan hải quan vị trí kho, bãi dự kiến lưu giữ hàng hóa nhập khẩu;

c) Phối hợp thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra tại khu vực cảng biển theo quy định của Luật hải quan và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Trách nhiệm của Thuyền trưởng

a) Điều khiển phương tiện vận tải nhập cảnh từ khi đến lãnh thổ Việt Nam cho đến khi tới địa bàn hoạt động hải quan, điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh từ địa bàn hoạt động hải quan cho đến khi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đi đúng tuyến đường, neo đậu tại vị trí do cơ quan có thẩm quyền quy định. Trường hợp phải thay đổi tuyến đường, vị trí neo đậu phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

b) Chỉ được phép chuyển tải, sang mạn hàng hóa, vật dụng trên phương tiện vận tải khi có sự đồng ý của cơ quan hải quan tại vị trí được phép neo đậu do cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

4. Trách nhiệm của Hãng tàu hoặc người được Hãng tàu ủy quyền

a) Khai báo hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng đầy đủ, chính xác, rõ ràng các tiêu chí thông tin và đúng thời hạn theo quy định;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung thông tin đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình hoặc gửi đến Cổng thông tin một cửa quốc gia; về sự thống nhất nội dung thông tin giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan.

Mục 3
THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI TÀU HỎA LIÊN VẬN QUỐC TẾ NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH

Điều 69. Hồ sơ hải quan đối với tàu nhập cảnh

1. Tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới:

a) Giấy giao tiếp hàng hóa: 01 bản chính;

b) Vận đơn: 01 bản chụp;

c) Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu dỡ xuống từng ga đường sắt liên vận quốc tế theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính;

d) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới (nếu có): 01 bản chính;

đ) Bảng kê nhiên liệu, dụng cụ, thực phẩm mang theo của tàu (nếu có): 01 bản chính.

2. Tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa:

a) Các chứng từ nêu tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều này;

b) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa (nếu có): 01 bản chính.

Điều 70. Hồ sơ hải quan đối với tàu xuất cảnh

1[66] *Tại ga liên vận quốc tế trong nội địa:*

a) Bản xác báo thứ tự lập tàu đối với tàu khách làm thủ tục hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa: 01 bản chính;

b) Vận đơn (nếu có): 01 bản chụp;

---

[66] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 40 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

c) Bản trích lược khai hàng hóa xuất khẩu tại ga liên vận quốc tế trong nội địa theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

d) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục hải quan tại ga liên vận quốc tế trong nội địa (nếu có): 01 bản chính.

2.[67] *Tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới:*

a) Chứng từ nêu tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này;

b) Giấy giao tiếp hàng hóa: 01 bản chính;

c) Vận đơn (nếu có): 01 bản chụp;

d) Bản xác báo thứ tự lập tàu: 01 bản chính;

đ) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới (nếu có): 01 bản chính.

Điều 71. Thời hạn cung cấp thông tin hồ sơ hải quan

1. Đối với tàu nhập cảnh: Ngay sau khi tàu nhập cảnh đến ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp cho Hải quan chứng từ quy định tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều 69 Nghị định này.

2. Đối với tàu xuất cảnh: Chậm nhất 30 phút đối với tàu khách và 01 giờ đối với tàu hàng trước khi tàu xuất cảnh rời ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới, Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp cho Hải quan các chứng từ quy định tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều 70 Nghị định này.

3. Trước khi hoàn thành kiểm tra hồ sơ đối với tàu nhập cảnh hoặc tàu xuất cảnh, Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp được thực hiện khai bổ sung trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu có sự sai lệch như tên hàng, trọng lượng, số lượng (tăng hay giảm) giữa hàng hóa thực tế chuyên chở so với chứng từ vận đơn, bản trích lược khai, giấy giao tiếp hàng hóa, đã nộp cho Hải quan;

---

[67] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 40 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

b) Những thay đổi khác so với chứng từ đã nộp về phương tiện, hàng hóa, hành lý xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu giữ trong kho, bãi, xuất kho, nhập kho.

4.[68] *Trưởng ga hoặc trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp các chứng từ quy định tại Điều 69, Điều 70 Nghị định này theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.*

Điều 72. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

1. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan do người khai nộp và xuất trình theo quy định tại Điều 69, Điều 70 Nghị định này như sau:

a) Kiểm tra, đối chiếu thông tin tại hồ sơ về số hiệu toa xe, số lượng hàng,... với từng toa xe, container chứa hàng hóa, hành lý ký gửi,...; kiểm tra niêm phong của tổ chức vận tải (nếu có) đối với từng toa xe, container chứa hàng hóa, hành lý ký gửi;

b) Niêm phong hải quan từng toa xe chứa hàng hóa, hành lý ký gửi đang chịu sự giám sát hải quan được vận chuyển tiếp đến ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa; trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được như hàng siêu trường, siêu trọng, hàng rời,... thì Trưởng tàu chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, hành lý ký gửi, toa xe trong quá trình vận chuyển đến ga đích theo quy định;

c) Bàn giao hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu cho Hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa hoặc biên giới trong trường hợp có vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan đến ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa đối với tàu nhập cảnh hoặc biên giới đối với tàu xuất cảnh theo mẫu quy định của Bộ Tài chính;

d) Xác nhận và đóng dấu lên những giấy tờ do Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp; niêm phong hồ sơ hải quan các chứng từ bàn giao cho Trưởng ga hoặc Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp chuyển đến Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa theo quy định;

---

[68] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 41 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

đ) Xác nhận và hồi báo cho Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa về việc tiếp nhận hàng hóa, hồ sơ lô hàng đang chịu sự giám sát hải quan và tình hình hàng hóa được chuyển đến. Lưu hồ sơ hải quan gồm: Bản lược khai hàng hóa và các chứng từ liên quan theo quy định.

e)[69] *Trường hợp có dấu hiệu vận chuyển hàng hóa vi phạm pháp luật hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định kiểm tra thực tế phương tiện hoặc thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.*

2. Tổ chức giám sát, kiểm soát đối với tàu nhập cảnh, tàu xuất cảnh trong phạm vi địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan như sau:

a) Giám sát phương tiện (bao gồm container rỗng, toa rỗng, xe rỗng) chuyên chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giám sát hàng hóa xuất khẩu cho đến khi hàng hóa ra khỏi địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan, giám sát hàng hóa nhập khẩu cho đến khi thông quan, giải phóng hàng và đưa ra khỏi địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan;

b) Giám sát hành lý, hàng hóa của người nhập cảnh, tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu ngay khi họ rời khỏi tàu để vào khu vực nhập cảnh hoặc khu vực cách ly;

c) Giám sát hành lý, hàng hóa của người xuất cảnh, tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu ngay khi họ rời khu vực xuất cảnh hoặc khu vực cách ly để lên tàu xuất cảnh;

d) Giám sát hàng hóa, hành lý ký gửi được vận chuyển từ kho lưu giữ, từ khu vực xuất cảnh đến tàu để xếp lên tàu và hàng hóa, hành lý ký gửi dỡ từ tàu được vận chuyển đến kho lưu giữ, đến khu vực nhập cảnh;

đ) Giám sát túi ngoại giao, túi lãnh sự nếu nhận, gửi túi tại khu vực sân đỗ tàu;

e) Trên cơ sở kết quả thu thập và xử lý các thông tin về tàu nhập cảnh tàu xuất cảnh, bố trí lực lượng tuần tra, kiểm soát phù hợp với đặc điểm từng chuyến tàu.

---

[69] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 42 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

3. Thời hạn cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan đối với tàu liên vận nhập cảnh, xuất cảnh: Không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 69, Điều 70 Nghị định này.

Điều 73. Trách nhiệm của Trưởng ga và Trưởng tàu Ga đường sắt liên vận quốc tế

1. Trách nhiệm của Trưởng ga:

a) Thông báo trước qua mạng máy tính, văn bản, điện fax cho Hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế thông tin về hành trình tàu nhập cảnh, xuất cảnh gồm: số hiệu đầu tàu, toa xe; vị trí, thời gian tàu đến, dừng, rời ga liên vận; thông tin về hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, hành lý của hành khách nhập cảnh, xuất cảnh gồm: Vị trí, thời gian xếp, dỡ lên xuống tàu và các thông tin thay đổi có liên quan đến tàu, hàng hóa, hành lý;

b) Xác nhận và đóng dấu lên những chứng từ do Trưởng tàu nộp để làm thủ tục hải quan;

c) Nộp, xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định;

d) Chịu trách nhiệm về tính xác thực về nội dung các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan;

đ) Phối hợp với cơ quan hải quan trong việc kiểm tra, giám sát, kiểm soát để ngăn chặn và phát hiện kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật hải quan trên tàu và tại các ga đường sắt liên vận quốc tế.

2. Trách nhiệm của Trưởng tàu:

a) Nộp, xuất trình đúng, đủ các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định;

b) Chịu trách nhiệm về tính xác thực về nội dung các chứng từ nộp cho Trưởng ga và cơ quan hải quan;

c) Phối hợp với Trưởng ga trong việc thực hiện thủ tục hải quan (bao gồm luân chuyển hồ sơ hải quan giữa Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới và ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa) theo quy định;

d) Đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan (nếu có), niêm phong của hãng vận tải trong quá trình vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan.

Mục 4
THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI Ô TÔ XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH

Điều 74.[70] ***Hồ sơ hải quan đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy nhập cảnh***

1. Đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy nhập cảnh (ô tô, mô tô, xe gắn máy nước ngoài tạm nhập; ô tô, mô tô, xe gắn máy Việt Nam tái nhập) người khai hải quan nộp hoặc xuất trình:

a) Giấy phép liên vận của cơ quan có thẩm quyền cấp: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy nước ngoài tạm nhập: Xuất trình bản chính;

c) Danh sách hành khách đối với ô tô vận chuyển hành khách: Nộp 01 bản chính;

d) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất theo mẫu quy định của Bộ Tài chính: Nộp 01 bản chính; hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm xuất của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: Nộp 01 bản chính.

đ) Đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy của tổ chức, cá nhân nước thứ 3 không thuộc đối tượng điều chỉnh của Điều ước quốc tế mà Chính phủ Việt Nam tham gia ký kết khi nhập cảnh, ngoài các chứng từ quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này phải có văn bản cho phép hoặc chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

2. Đối với ô tô nhập cảnh theo Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Kông mở rộng (Hiệp định GMS), thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định và các văn bản hướng dẫn.

3. Đối với ô tô nước ngoài có tay lái ở bên phải quy định tại Nghị định số 80/2009/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam và phương tiện cơ giới do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du

---

[70] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 43 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

lịch quy định tại Nghị định số 152/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về quản lý phương tiện cơ giới do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch:

a) Văn bản chấp thuận của Bộ Giao thông vận tải: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất: Nộp 01 bản chính.

Điều 75. Hồ sơ hải quan đối với ô tô xuất cảnh

1.[71] *Đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy xuất cảnh (ô tô, mô tô, xe gắn máy Việt Nam tạm xuất; ô tô, mô tô, xe gắn máy nước ngoài tái xuất) người khai hải quan nộp hoặc xuất trình:*

a) Giấy phép liên vận hoặc văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền cấp: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy Việt Nam tạm xuất: Xuất trình bản chính;

c) Danh sách hành khách đối với ô tô vận chuyển hành khách: Nộp 01 bản chính;

d) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập theo mẫu quy định của Bộ Tài chính: Nộp 01 bản chính; hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: Nộp bản chính.

2. Đối với ô tô xuất cảnh theo Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Kông mở rộng (Hiệp định GMS) thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định và các văn bản hướng dẫn.

3.[72] *Đối với ô tô nước ngoài có tay lái ở bên phải quy định tại Nghị định số 80/2009/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định xe ô tô của*

---

[71] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 44 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

[72] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 44 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam và phương tiện cơ giới do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch quy định tại Nghị định số 152/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về quản lý phương tiện cơ giới do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch:

a) Văn bản chấp thuận của Bộ Giao thông vận tải: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi làm thủ tục tạm nhập: Nộp 01 bản chính.

Điều 76.[73] ***Thời hạn nộp hồ sơ hải quan***

1. Đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy nhập cảnh: Khi ô tô, mô tô, xe gắn máy đến cửa khẩu biên giới, người điều khiển hoặc người đại diện hợp pháp nộp hoặc xuất trình cho Chi cục Hải quan cửa khẩu những giấy tờ nêu tại Điều 74 Nghị định này.

2. Đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy xuất cảnh: Khi ô tô, mô tô, xe gắn máy đến cửa khẩu biên giới, người điều khiển hoặc người đại diện hợp pháp nộp hoặc xuất trình cho Chi cục Hải quan cửa khẩu những giấy tờ nêu tại Điều 75 Nghị định này.

Điều 77.[74] ***Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy xuất cảnh, nhập cảnh***

1. Trách nhiệm người khai hải quan:

a) Khai và ký tên vào tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập theo mẫu quy định của Bộ Tài chính; nộp và xuất trình bộ hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 74, Điều 75, Điều 76 Nghị định này. Đưa phương tiện vào vị trí kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b) Trường hợp khi tái xuất hoặc tái nhập mà người khai hải quan không xuất trình được tờ khai tạm nhập - tái xuất, tờ khai tạm xuất - tái nhập có xác nhận của

---

[73] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 45 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

[74] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 46 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

Chi cục Hải quan cửa khẩu thì phải giải trình và khai báo lại trên tờ khai tạm nhập - tái xuất, tờ khai tạm xuất - tái nhập.

2. Trách nhiệm cơ quan hải quan:

a) Tiếp nhận hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình, nhập thông tin vào hệ thống phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ;

b) Kiểm tra hồ sơ; kiểm tra nội dung các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 74, Điều 75 Nghị định này và theo quy định của Chính phủ về quản lý xe cơ giới nước ngoài đưa vào Việt Nam;

c) Trường hợp hồ sơ, giấy tờ chưa đầy đủ, hợp lệ thì từ chối tiếp nhận đăng ký hồ sơ, thông báo rõ lý do không tiếp nhận và những thiếu sót cần bổ sung cho người khai hải quan;

*d) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì in tờ khai tờ khai phương tiện tạm nhập - tái xuất, tờ khai phương tiện tạm xuất - tái nhập từ hệ thống, đóng dấu công chức hải quan tiếp nhận và dấu **"VIET NAM CUSTOMS"** theo mẫu do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành lên tờ khai, giao cho người khai hải quan để làm thủ tục khi tái nhập hoặc tái xuất; lưu hồ sơ tờ khai do người khai hải quan nộp khi làm thủ tục tái nhập hoặc tái xuất;*

đ) Trường hợp không sử dụng được phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ, cơ quan hải quan cấp phát miễn phí tờ khai phương tiện vận tải cho người khai hải quan; hướng dẫn người khai hải quan khai thông tin vào tờ khai phương tiện vận tải;

e) Cơ quan hải quan thực hiện quản lý rủi ro để kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế, xác nhận tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy nhập cảnh, xuất cảnh.

3. Kiểm tra hải quan đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh

Trên cơ sở thực hiện quản lý rủi ro, hoặc trường hợp có cơ sở xác định trên phương tiện có hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định kiểm tra thực tế phương tiện hoặc thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Giám sát hải quan đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy xuất cảnh, nhập cảnh

a) Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chủ trì và sử dụng phương tiện kỹ thuật để giám sát ô tô, mô tô, xe gắn máy nhập cảnh, xuất cảnh;

b) Ngoài địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan công an chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát ô tô, mô tô, xe gắn máy nhập cảnh, xuất cảnh.

5. Trường hợp thực hiện kiểm tra một cửa, một lần dừng thực hiện theo quy định thủ tục hải quan một cửa, một điểm dừng; hoặc cơ chế một cửa quốc gia

Điều 77a.[75] ***Thủ tục hải quan đối với một số trường hợp đặc thù***

1. Phương tiện vận tải vận chuyển hành khách tuyến cố định, thường xuyên xuất cảnh, nhập cảnh qua cùng một cửa khẩu theo giấy phép liên vận thì người điều khiển phương tiện chỉ phải khai hải quan phương tiện vận tải 01 lần trong thời hạn 30 ngày. Các lần xuất cảnh, nhập cảnh tiếp theo được cơ quan Hải quan cập nhật theo dõi bằng sổ hoặc bằng máy tính và thanh khoản tờ khai vào lần tái xuất hoặc tái nhập cuối cùng.

2. Đối với các trường hợp phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh là xe cứu thương, cứu hỏa, cứu hộ, cứu nạn, cứu trợ nhân đạo, làm nhiệm vụ khẩn cấp không có giấy phép thì thủ tục như sau:

a) Người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khai vào tờ khai phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, xuất trình các giấy tờ liên quan đến phương tiện vận tải và giấy tờ tùy thân của người điều khiển phương tiện vận tải;

b) Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ do người khai hải quan nộp, xuất trình, kiểm tra thực tế phương tiện vận tải, nhập thông tin vào hệ thống phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ và thông báo cho các đơn vị, cơ quan có liên quan để phối hợp, theo dõi, xử lý.

3. Đối với ô tô mang biển kiểm soát riêng của khu kinh tế cửa khẩu:

a) Ô tô biển kiểm soát riêng của khu kinh tế cửa khẩu vào nội địa phải làm thủ tục hải quan tạm nhập - tái xuất theo quy định;

b) Ô tô biển kiểm soát riêng của khu kinh tế cửa khẩu nếu được cấp giấy phép liên vận ra nước ngoài phải làm thủ tục tạm xuất - tái nhập theo quy định.

4. Đối với phương tiện vận tải gồm ô tô, mô tô, xe gắn máy của tổ chức, cá nhân nước thứ 3 không thuộc đối tượng điều chỉnh của Điều ước quốc tế mà Chính phủ Việt Nam tham gia ký kết khi xuất cảnh hay nhập cảnh phải có văn bản cho phép hoặc chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam mới được giải quyết thủ tục hải quan.

---

[75] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 47 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

5. Phương tiện vận tải quá cảnh khi nhập cảnh, xuất cảnh thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 74, Điều 75, Điều 76 và Điều 77 Nghị định này.

6. Phương tiện vận tải của tổ chức, cá nhân của một nước láng giềng ký kết Hiệp định vận tải song phương với Việt Nam đã làm thủ tục tạm nhập vào lãnh thổ Việt Nam, khi tái xuất sang lãnh thổ của một nước láng giềng khác có ký kết Hiệp định vận tải song phương với Việt Nam phải có văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

Điều 78. Thủ tục hải quan đối với ô tô không nhằm mục đích thương mại khi xuất cảnh, nhập cảnh

1. Hồ sơ hải quan đối với ô tô nhập cảnh (ô tô nước ngoài tạm nhập, ô tô Việt Nam tái nhập) theo hiệp định song phương giữa Việt Nam với các nước có chung biên giới, người khai hải quan nộp và xuất trình các giấy tờ sau:

a) Giấy phép liên vận của cơ quan có thẩm quyền cấp: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với ô tô nước ngoài tạm nhập: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất: Xuất trình 01 bản chính; hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm xuất của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: Nộp 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với ô tô nước ngoài có tay lái ở bên phải quy định tại Nghị định số 80/2009/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ và phương tiện cơ giới do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch quy định tại Nghị định số 152/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ:

a) Văn bản chấp thuận của Bộ Giao thông vận tải: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất: Xuất trình bản chính.

3. Hồ sơ hải quan đối với ô tô xuất cảnh (ô tô Việt Nam tạm xuất, ô tô nước ngoài tái xuất), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a) Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền cấp: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với ô tô Việt Nam tạm xuất: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập: Xuất trình 01 bản chính; hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: Nộp 01 bản chính.

4. Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 77 Nghị định này.

Mục 5
THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁC XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH

Điều 79.[76] ***Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải đường thủy xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới đường sông***

1. Hồ sơ hải quan đối với phương tiện vận tải đường thủy nhập cảnh (thuyền xuồng, ca nô nước ngoài tạm nhập; thuyền xuồng, ca nô Việt Nam tái nhập), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a) Giấy phép vận tải đường thủy qua biên giới của cơ quan có thẩm quyền: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với phương tiện vận tải thủy nước ngoài tạm nhập: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy tạm nhập - tái xuất: Nộp 01 bản chính hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: Nộp 01 bản chính;

d) Danh sách người trên phương tiện vận tải đường thủy (nếu có): Nộp 01 bản chính;

đ) Bản kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên phương tiện vận tải đường thủy: Nộp 01 bản chính;

e) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy: Nộp 01 bản chính;

---

[76] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 48 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

g) Bản khai hàng hóa trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy vận chuyển hàng hóa: Nộp 01 bản chính;

h) Danh sách hành khách trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy vận chuyển hành khách: Nộp 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với phương tiện vận tải đường thủy xuất cảnh (thuyền xuồng, ca nô nước ngoài tái xuất; thuyền xuồng, ca nô Việt Nam tạm xuất), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a) Giấy phép vận tải đường thủy qua biên giới của cơ quan có thẩm quyền: Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với phương tiện vận tải đường thủy Việt Nam tạm xuất: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy tạm xuất - tái nhập: Nộp 01 bản chính hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: Nộp 01 bản chính;

d) Danh sách người trên phương tiện vận tải đường thủy (nếu có): Nộp 01 bản chính;

đ) Bản kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên phương tiện vận tải đường thủy theo mẫu quy định của Bộ Tài chính: Nộp bản chính.

e) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy: Nộp 01 bản chính;

g) Bản khai hàng hóa trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy vận chuyển hàng hóa: Nộp 01 bản chính;

h) Danh sách hành khách trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy vận chuyển hành khách: Nộp 01 bản chính.

3. Trách nhiệm của người khai hải quan: Khai và ký tên vào tờ khai phương tiện vận tải đường thủy tạm nhập - tái xuất, tờ khai phương tiện tạm xuất - tái nhập theo mẫu quy định của Bộ Tài chính; xuất trình hồ sơ phương tiện vận tải đường thủy (thuyền xuồng, ca nô) xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm về tính xác thực đối với thông tin đã cung cấp cho cơ quan Hải quan.

Trường hợp khi tái xuất hoặc tái nhập mà người khai hải quan không xuất trình được tờ khai tạm nhập - tái xuất, tờ khai tạm xuất - tái nhập có xác nhận của Chi cục Hải quan cửa khẩu thì phải giải trình và khai báo lại trên tờ khai tạm nhập - tái xuất, tờ khai tạm xuất - tái nhập.

Khi hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc khai báo bằng phương thức điện tử thì người khai hải quan thực hiện khai báo trên hệ thống theo quy định.

4. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ:

a) Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ hải quan; thực hiện quản lý rủi ro để kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế, xác nhận tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập đối với phương tiện vận tải đường thủy nhập cảnh, xuất cảnh.

Trường hợp hồ sơ, giấy tờ chưa đầy đủ, hợp lệ thì từ chối tiếp nhận đăng ký hồ sơ, thông báo rõ lý do không tiếp nhận và những thiếu sót cần bổ sung cho người khai hải quan.

*Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì in tờ khai tờ khai phương tiện vận tải đường thủy tạm nhập - tái xuất, tờ khai phương tiện tạm xuất - tái nhập từ hệ thống, đóng dấu công chức hải quan tiếp nhận và dấu **"VIET NAM CUSTOMS"** theo mẫu do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành lên tờ khai, giao cho người khai hải quan để làm thủ tục khi tái nhập hoặc tái xuất; lưu hồ sơ tờ khai do người khai hải quan nộp khi làm thủ tục tái nhập hoặc tái xuất;*

b) Trong quá trình giám sát, trường hợp xác định có dấu hiệu buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, cơ quan hải quan thực hiện các biện pháp kiểm tra, ngăn chặn, tạm giữ, khám xét theo quy định của pháp luật.

5. Tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam đến Campuchia, tàu thuyền nước ngoài từ Campuchia quá cảnh Việt Nam ra nước ngoài; tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền Campuchia có hô hiệu (IMO) xuất cảnh, nhập cảnh qua đường sông Tiền, sông Hậu thực hiện theo quy định tại Điều 65, Điều 66, Điều 67 và Điều 68 Nghị định này.

6. Giám sát hải quan phương tiện vận tải đường thủy:

a) Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan sử dụng phương tiện kỹ thuật để giám sát phương tiện vận tải đường thủy nhập cảnh, xuất cảnh;

b) Ngoài địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan công an chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát phương tiện vận tải đường thủy nhập cảnh, xuất cảnh.

Điều 80. Thủ tục hải quan đối với mô tô, xe gắn máy xuất cảnh, nhập cảnh

1. Hồ sơ hải quan đối với xe mô tô, xe gắn máy nhập cảnh (xe mô tô, xe gắn máy nước ngoài tạm nhập; xe mô tô, xe gắn máy Việt Nam tái nhập), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a) Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền (nếu có): Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với mô tô, xe máy nước ngoài tạm nhập: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất: Xuất trình bản chính hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: Nộp 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với xe mô tô, xe gắn máy xuất cảnh (xe mô tô, xe gắn máy nước ngoài tái xuất; xe mô tô, xe gắn máy Việt Nam tạm xuất), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a) Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền (nếu có): Xuất trình bản chính;

b) Giấy đăng ký phương tiện đối với mô tô, xe máy Việt Nam tạm xuất: Xuất trình bản chính;

c) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: Nộp 01 bản chính hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập: Xuất trình 01 bản chính.

3. Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ hải quan; thực hiện quản lý rủi ro để kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế, xác nhận tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập đối với xe mô tô, xe gắn máy nhập cảnh, xuất cảnh.

4. Giám sát hải quan xe mô tô, xe gắn máy nhập cảnh, xuất cảnh

a) Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan sử dụng phương tiện kỹ thuật để giám sát xe mô tô, xe gắn máy nhập cảnh, xuất cảnh;

b) Ngoài địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan công an chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát xe mô tô, xe gắn máy nhập cảnh, xuất cảnh.

Điều 81. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức qua lại khu vực biên giới

1. Phương tiện vận tải của tổ chức, cá nhân qua lại biên giới để giao, nhận hàng hóa tại khu vực biên giới phải đáp ứng các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của hàng hóa, hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của phương tiện vận tải và các điều ước quốc tế giữa Việt Nam với các nước có chung đường biên giới.

2.[77] Phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức vào khu vực biên giới để giao nhận hàng gồm:

a) Xe ô tô tải của nước ngoài vào khu vực cửa khẩu, địa điểm tập kết kiểm tra giám sát hàng hóa ở biên giới thuộc khu kinh tế cửa khẩu để giao hàng nhập khẩu hoặc nhận hàng xuất khẩu;

b) Xe ô tô tải của Việt Nam đi qua biên giới để giao hàng xuất khẩu hoặc nhận hàng nhập khẩu sau đó quay trở lại Việt Nam;

c) Thuyền, xuồng của nước ngoài vào khu vực cửa khẩu địa điểm tập kết kiểm tra giám sát hàng hóa ở biên giới thuộc khu kinh tế cửa khẩu để giao hàng nhập khẩu hoặc nhận hàng xuất khẩu;

d) Thuyền, xuồng của Việt Nam đi qua biên giới để giao hàng xuất khẩu hoặc nhận hàng nhập khẩu sau đó quay trở lại Việt Nam.

Thời gian cho phép phương tiện vận tải quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này giao nhận hàng hóa không vượt quá 48 giờ và thời gian cho phép phương tiện vận tải quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều này giao nhận hàng hóa không vượt quá 72 giờ.

Đối với các phương tiện thuộc khoản này, người điều khiển xuất trình giấy tờ tùy thân (giấy phép lái xe hoặc chứng minh thư nhân dân (căn cước công dân) hoặc hộ chiếu hoặc giấy thông hành, ngày cấp của giấy tờ này), giấy tờ phương tiện cho cơ quan hải quan để kiểm tra, giám sát theo quy định.

3.[78] Phương tiện vận tải thô sơ là phương tiện di chuyển bằng sức người (xe kéo, xe lôi). Phương tiện vận tải thô sơ hoạt động trong khu vực cửa khẩu, khu vực biên giới. Người khai hải quan phương tiện vận tải thô sơ nộp cho cơ quan hải quan tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (hoặc chứng từ chứng minh là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

---

[77] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 49 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

[78] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 49 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm giám sát phương tiện vận tải thô sơ trong thời gian hoạt động tại khu vực cửa khẩu.

4. Đối với các phương tiện nêu tại Khoản 1 Điều này, nếu có lý do chính đáng cần kéo dài thời gian lưu lại tại khu vực cửa khẩu thì người điều khiển phương tiện hoặc chủ hàng hóa có văn bản đề nghị, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan xem xét gia hạn, thời gian gia hạn thêm không quá 48 giờ.

5.[79] Phương tiện của cá nhân, cơ quan, tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên qua lại cửa khẩu biên giới do nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phải đăng ký với cơ quan hải quan (01 năm một lần) để kiểm tra, giám sát theo quy định. Trong thời gian đăng ký khi qua lại cửa khẩu biên giới, cá nhân, cơ quan, tổ chức không phải thực hiện thủ tục hải quan đối với phương tiện.

6.[80] Các loại phương tiện quy định tại Điều này chỉ được tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập qua cùng một cửa khẩu. Cơ quan hải quan cửa khẩu có trách nhiệm giám sát phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp có dấu hiệu vận chuyển hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển hàng hóa trái phép, cơ quan hải quan kiểm tra thực tế phương tiện và xử lý theo quy định.

Chương V
THỦ TỤC THÀNH LẬP, HOẠT ĐỘNG CỦA KHO NGOẠI QUAN, KHO BẢO THUẾ, ĐỊA ĐIỂM THU GOM HÀNG LẺ

Mục 1
KHO NGOẠI QUAN

Điều 82. Thành lập kho ngoại quan

1. Điều kiện thành lập kho ngoại quan:

---

[79] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 49 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

[80] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 49 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

a) Khu vực đề nghị thành lập kho ngoại quan phải được thành lập trong các khu vực theo quy định tại Khoản 1 Điều 62 Luật Hải quan; khu vực được cơ quan có thẩm quyền quy hoạch phát triển dịch vụ logistics, phục vụ hoạt động xuất khẩu hàng hóa nông, lâm, thủy sản sản xuất tập trung. Kho ngoại quan được ngăn cách với khu vực xung quanh bằng hệ thống tường rào, đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát thường xuyên của cơ quan hải quan, trừ kho nằm trong khu vực cửa khẩu, cảng đã có tường rào ngăn cách biệt lập với khu vực xung quanh;

b) Chủ kho ngoại quan là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật và có ngành nghề kinh doanh kho bãi, giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan;

c) Kho ngoại quan phải có diện tích tối thiểu 5.000 m^2 (bao gồm nhà kho, bãi và các công trình phụ trợ), trong đó khu vực kho chứa hàng phải có diện tích từ 1.000 m^2 trở lên. Đối với kho chuyên dùng để lưu giữ một hoặc một số chủng loại hàng hóa có yêu cầu bảo quản đặc biệt thì kho ngoại quan phải có diện tích tối thiểu 1.000 m^2. Riêng đối với bãi ngoại quan chuyên dùng phải đạt diện tích tối thiểu 10.000 m^2, không yêu cầu diện tích kho;

d) Chủ kho ngoại quan phải có hệ thống sổ sách kế toán được ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng tiêu chí theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước theo dõi, quản lý hàng hóa nhập, xuất, lưu giữ, tồn trong kho và được nối mạng trực tiếp với hải quan quản lý kho ngoại quan. Kho ngoại quan phải được lắp đặt hệ thống camera giám sát đáp ứng tiêu chuẩn giám sát hàng hóa nhập, xuất, tồn kho của cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập:

a) Đơn đề nghị thành lập theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho bãi: 01 bản chụp;

c) Sơ đồ thiết kế khu vực kho, bãi thể hiện rõ đường ranh giới ngăn cách với bên ngoài, vị trí các kho hàng, hệ thống đường vận chuyển nội bộ, hệ thống phòng chống cháy, nổ, bảo vệ, văn phòng kho và nơi làm việc của hải quan;

d) Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất: 01 bản chụp.

3. Thủ tục thành lập:

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều này gửi Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ, thực tế kho, bãi, nếu đáp ứng điều kiện thành lập thì báo cáo, đề xuất Tổng cục Hải quan xem xét ra quyết định thành lập;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố kèm hồ sơ đề nghị thành lập địa điểm kiểm tra, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định thành lập kho ngoại quan hoặc có văn bản trả lời Cục Hải quan tỉnh, thành phố và doanh nghiệp nếu chưa đáp ứng điều kiện theo quy định.

4. Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu thu hẹp, mở rộng diện tích, chuyển quyền sở hữu hoặc di chuyển kho ngoại quan, nếu đáp ứng điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì lập hồ sơ gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố, hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chính;

b) Sơ đồ kho, bãi khu vực di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chụp;

c) Giấy tờ về quyền sử dụng kho, bãi khi di chuyển, mở rộng: 01 bản chụp.

Trình tự, thủ tục di chuyển, mở rộng, thu hẹp thực hiện như thủ tục thành lập kho ngoại quan theo quy định tại Khoản 3 Điều này. Riêng việc mở rộng, thu hẹp diện tích của kho ngoại quan do Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quyết định.

5. Trường hợp thay đổi tên chủ sở hữu kho ngoại quan đã được Tổng cục Hải quan quyết định thành lập theo văn bản xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý địa điểm để biết, theo dõi.

6. Các trường hợp chấm dứt hoạt động kho ngoại quan:

a) Cục Hải quan tỉnh, thành phố có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động do không đáp ứng các điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan và các điều kiện thành lập theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động;

c) Quá thời hạn 06 tháng kể từ khi có quyết định thành lập nhưng doanh nghiệp không đưa vào hoạt động mà không có lý do chính đáng;

d) Trong 01 năm doanh nghiệp 03 lần vi phạm hành chính về quản lý kho ngoại quan, bị xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với mức phạt cho mỗi lần vượt thẩm quyền xử phạt của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan.

Điều 83. Các dịch vụ được thực hiện trong kho ngoại quan

Chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho chủ kho ngoại quan hoặc đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện các dịch vụ sau đối với hàng hóa gửi kho ngoại quan:

1. Gia cố, chia gói, đóng gói bao bì; đóng ghép hàng hóa; phân loại phẩm cấp hàng hóa, bảo dưỡng hàng hóa.

2. Lấy mẫu hàng hóa để phục vụ công tác quản lý hoặc làm thủ tục hải quan.

3. Chuyển quyền sở hữu hàng hóa.

4. Riêng đối với kho ngoại quan chuyên dùng chứa hóa chất, xăng dầu, nếu đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hải quan và yêu cầu quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan được phép pha chế, chuyển đổi chủng loại hàng hóa.

Điều 84. Thuê kho ngoại quan

1. Đối tượng được phép thuê kho ngoại quan:

a) Tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc các thành phần kinh tế;

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Hợp đồng thuê kho ngoại quan:

a) Hợp đồng thuê kho ngoại quan do chủ kho ngoại quan và chủ hàng thỏa thuận theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp chủ hàng vừa là chủ kho ngoại quan;

b) Thời hạn hiệu lực và thời hạn thuê kho ngoại quan do chủ hàng và chủ kho ngoại quan thỏa thuận trên hợp đồng thuê kho ngoại quan, nhưng không quá thời hạn hàng hóa được gửi kho ngoại quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 61 Luật Hải quan;

c) Quá thời hạn thuê kho ngoại quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 61 Luật Hải quan nếu chủ hàng hóa hoặc người được chủ hàng hóa ủy quyền không đưa hàng ra khỏi kho ngoại quan hoặc trong thời hạn thuê kho ngoại quan nhưng chủ hàng hóa hoặc người được chủ hàng hóa ủy quyền có văn bản đề nghị thanh lý thì Cục Hải quan tổ chức thanh lý hàng hóa gửi kho ngoại quan theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Hàng hóa gửi kho ngoại quan

1. Hàng hóa từ Việt Nam đã làm xong thủ tục hải quan xuất khẩu, hàng hóa từ nước ngoài chờ làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam hoặc chờ xuất khẩu

sang nước thứ ba của các đối tượng được phép thuê kho ngoại quan quy định tại Khoản 1 Điều 84 Nghị định này được đưa vào lưu giữ trong kho ngoại quan.

2. Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan gồm:

a) Hàng hóa của chủ hàng nước ngoài chưa ký hợp đồng bán hàng cho doanh nghiệp ở Việt Nam;

b) Hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu từ nước ngoài chờ đưa vào thị trường trong nước hoặc chờ xuất khẩu sang nước thứ ba;

c) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan để chờ xuất khẩu sang nước thứ ba.

3. Hàng hóa từ nội địa Việt Nam đưa vào kho ngoại quan bao gồm:

a) Hàng hóa xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan chờ xuất khẩu;

b) Hàng hóa hết thời hạn tạm nhập phải tái xuất.

4. Hàng hóa sau đây không được gửi kho ngoại quan:

a) Hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc tên gọi xuất xứ Việt Nam;

b) Hàng hóa gây nguy hiểm cho người hoặc ô nhiễm môi trường;

c) Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Ngoài hàng hóa quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 4 Điều này, căn cứ tình hình xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định Danh mục hàng hóa nhập khẩu không được gửi kho ngoại quan.

Điều 86. Quản lý lưu giữ, bảo quản hàng hóa gửi kho ngoại quan

1. Hàng hóa lưu giữ, bảo quản trong kho ngoại quan phải phù hợp với hợp đồng thuê kho ngoại quan; kho ngoại quan chuyên dùng chỉ được phép lưu giữ các mặt hàng phù hợp với điều kiện bảo quản, lưu giữ của kho.

2. Hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan phải làm thủ tục hải quan theo đúng quy định của pháp luật. Riêng đối với các mặt hàng là máy móc, thiết bị hoặc một số loại hàng hóa khác cung ứng từ nội địa vào kho ngoại quan để phục vụ cho các hoạt động đóng gói, phân loại, bảo dưỡng, chủ hàng hóa hoặc người được ủy quyền có thể lựa chọn không làm thủ tục hải quan, nhưng phải thông báo cụ thể cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan để theo dõi.

3. Áp dụng phương tiện, công nghệ thông tin để quản lý hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan và cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan về thực trạng hàng

hóa trong kho và tình hình hoạt động của kho thông qua hệ thống công nghệ thông tin được kết nối với cơ quan hải quan.

4. Trong trường hợp muốn tiêu hủy những lô hàng đổ vỡ, hư hỏng, giảm phẩm chất hoặc quá thời hạn sử dụng phát sinh trong quá trình lưu kho, chủ kho ngoại quan phải có văn bản thỏa thuận với chủ hàng hoặc đại diện hợp pháp của chủ hàng về việc đồng ý tiêu hủy hàng hóa. Văn bản thỏa thuận được gửi cho Cục Hải quan nơi có kho ngoại quan để theo dõi. Chủ hàng hóa hoặc chủ kho ngoại quan phải chịu trách nhiệm thực hiện và thanh toán các khoản chi phí tiêu hủy hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Điều 87. Giám sát hải quan đối với kho ngoại quan

1. Phương tiện, hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan và các dịch vụ trong kho ngoại quan phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan căn cứ vào chủng loại hàng hóa gửi kho ngoại quan, tình hình hoạt động của kho ngoại quan và việc chấp hành pháp luật của chủ kho ngoại quan để áp dụng biện pháp giám sát phù hợp.

2. Việc thực hiện các dịch vụ gia cố, chia gói, đóng gói bao bì; đóng ghép hàng hóa; phân loại phẩm cấp hàng hóa, bảo dưỡng hàng hóa và lấy mẫu hàng hóa trong kho ngoại quan, chủ hàng hoặc chủ kho ngoại quan phải có văn bản thông báo trước khi thực hiện cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan để tổ chức theo dõi, giám sát.

3. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu đến kho ngoại quan và ngược lại hoặc từ kho ngoại quan đến các địa điểm làm thủ tục hải quan khác ngoài cửa khẩu và ngược lại phải làm thủ tục hải quan và phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan.

Điều 88. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan

1. Hàng hóa từ nước ngoài hoặc từ nội địa, từ khu phi thuế quan đưa vào kho ngoại quan, chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền phải làm thủ tục nhập kho ngoại quan tại Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan.

2. Hàng hóa từ kho ngoại quan đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào nội địa hoặc các khu phi thuế quan, chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền phải kê khai thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan với Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan. Trường hợp nhập khẩu vào thị trường Việt Nam thì phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài theo loại hình nhập khẩu tương ứng; thời điểm nhập khẩu thực tế hàng hóa là thời điểm cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đưa ra khỏi kho ngoại quan.

Hàng hóa gửi kho ngoại quan thuộc diện buộc phải tái xuất theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì không được phép nhập khẩu trở lại thị trường Việt Nam.

3. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho ngoại quan; hàng hóa từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất; hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan và ngược lại phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa vận chuyển đang chịu sự giám sát hải quan, trừ trường hợp hàng hóa đã làm thủ tục xuất khẩu từ nội địa hoặc hàng hóa khi làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa đã mở tờ khai vận chuyển kết hợp.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa ra, đưa vào kho ngoại quan và việc xử lý hàng hóa tồn đọng quá thời hạn gửi kho ngoại quan.

Mục 2
ĐỊA ĐIỂM THU GOM HÀNG LẺ (CFS)

Điều 89. Thành lập địa điểm thu gom hàng lẻ ở nội địa

1. Điều kiện thành lập địa điểm thu gom hàng lẻ

Khu vực đề nghị thành lập địa điểm thu gom hàng lẻ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Kho, bãi đề nghị thành lập địa điểm thu gom hàng lẻ phải nằm trong khu vực quy định tại Khoản 1 Điều 62 Luật Hải quan;

b) Doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh ngành nghề giao nhận, vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh kho, bãi;

c) Địa điểm thu gom hàng lẻ có diện tích kho tối thiểu 1.000 m^2 không bao gồm bãi và các công trình phụ trợ;

d) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hóa, nơi lắp đặt trang thiết bị kiểm tra hải quan, kho chứa tang vật vi phạm;

đ) Kho, bãi phải có hàng rào ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera giám sát đáp ứng tiêu chuẩn của cơ quan hải quan;

e) Hàng hóa ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính và được kết nối với hệ thống giám sát của cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập:

a) Đơn đề nghị thành lập theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

b) Luận chứng kinh tế, kỹ thuật xây dựng: 01 bản chụp;

c) Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất: 01 bản chụp;

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho, bãi: 01 bản chụp.

3. Thủ tục thành lập:

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều này gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Cục Hải quan tỉnh, thành phố hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ, thực tế kho, bãi, nếu đáp ứng điều kiện thành lập thì báo cáo, đề xuất Tổng cục Hải quan xem xét ra quyết định thành lập;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố kèm hồ sơ đề nghị thành lập địa điểm kiểm tra, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định thành lập địa điểm thu gom hàng lẻ hoặc có văn bản trả lời Cục Hải quan tỉnh, thành phố và doanh nghiệp nếu chưa đáp ứng điều kiện theo quy định.

Đối với địa điểm thu gom hàng lẻ nằm trong khu vực cảng biển, cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, doanh nghiệp không phải thực hiện thủ tục thành lập theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này. Trước khi đưa vào hoạt động, doanh nghiệp phải thông báo cho Chi cục Hải quan cảng biển, cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa.

4. Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu thu hẹp, mở rộng diện tích, chuyển quyền sở hữu hoặc di chuyển địa điểm thu gom hàng lẻ, nếu đáp ứng điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì lập hồ sơ gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố, hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chính;

b) Sơ đồ kho, bãi khu vực di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chụp;

c) Giấy tờ về quyền sử dụng kho, bãi khi di chuyển, mở rộng: 01 bản chụp.

Trình tự, thủ tục di chuyển, mở rộng, thu hẹp thực hiện như thủ tục thành lập địa điểm thu gom hàng lẻ theo quy định tại Khoản 3 Điều này. Riêng việc mở rộng, thu hẹp diện tích của địa điểm thu gom hàng lẻ do Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quyết định.

5. Trường hợp thay đổi tên chủ sở hữu địa điểm thu gom hàng lẻ đã được Tổng cục Hải quan quyết định thành lập theo văn bản xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý địa điểm để biết, theo dõi.

6. Các trường hợp chấm dứt hoạt động địa điểm thu gom hàng lẻ:

a) Cục Hải quan tỉnh, thành phố có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động do không đáp ứng các điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan và các điều kiện thành lập theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động;

c) Quá thời hạn 06 tháng kể từ khi có quyết định thành lập nhưng doanh nghiệp không đưa vào hoạt động mà không có lý do chính đáng;

d) Trong 01 năm doanh nghiệp 03 lần vi phạm hành chính về quản lý địa điểm thu gom hàng lẻ, bị xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với mức phạt cho mỗi làn vượt thẩm quyền xử phạt của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan.

Điều 90. Các dịch vụ được thực hiện trong địa điểm thu gom hàng lẻ

1. Đóng gói, đóng gói lại, sắp xếp, sắp xếp lại hàng hóa chờ xuất khẩu.

2. Hàng quá cảnh, hàng trung chuyển được đưa vào các địa điểm thu gom hàng lẻ trong cảng để chia tách, đóng ghép chung container xuất khẩu hoặc đóng ghép chung với hàng xuất khẩu của Việt Nam.

3. Chia tách các lô hàng nhập khẩu để chờ làm thủ tục nhập khẩu hoặc đóng ghép container với các lô hàng xuất khẩu khác để xuất sang nước thứ ba.

4. Chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa trong thời gian lưu giữ.

Điều 91. Quản lý, giám sát hải quan

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được lưu giữ trong địa điểm thu gom hàng lẻ quá thời hạn theo quy định tại Khoảnh Điều 61 Luật Hải quan, nếu hàng hóa không được đưa ra khỏi địa điểm thu gom hàng lẻ thì xử lý theo quy định tại Điều 57 Luật Hải quan.

2. Địa điểm thư gom hàng lẻ, hàng hóa lưu giữ tại địa điểm thu gom hàng lẻ và các hoạt động, dịch vụ thực hiện tại địa điểm thu gom hàng lẻ phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

3. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu đến địa điểm thu gom hàng lẻ nằm ngoài cửa khẩu và ngược lại hoặc hàng hóa vận chuyển từ địa điểm thu gom hàng lẻ đến

các địa điểm làm thủ tục hải quan khác ngoài cửa khẩu và ngược lại phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

4. Việc giám sát hải quan đối với hàng hóa lưu giữ tại địa điểm thu gom hàng lẻ thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương III Luật Hải quan.

Mục 3
KHO BẢO THUẾ

Điều 92. Thủ tục thành lập kho bảo thuế

1. Doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp ưu tiên được thành lập kho bảo thuế nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có hệ thống sổ kế toán và ứng dụng công nghệ thông tin theo tiêu chuẩn của cơ quan quản lý nhà nước để theo dõi, quản lý hàng hóa nhập, xuất, lưu giữ, tồn trong kho;

b) Nằm trong khu vực cơ sở sản xuất của doanh nghiệp, được ngăn cách với khu vực chứa nguyên liệu, vật tư không được bảo thuế, được lắp đặt hệ thống camera giám sát đáp ứng tiêu chuẩn của cơ quan hải quan để giám sát hàng hóa ra, vào kho bảo thuế.

2. Doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu có kim ngạch xuất khẩu từ 40 triệu USD trở lên được thành lập kho bảo thuế, ngoài các điều kiện quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này còn phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có hoạt động xuất khẩu ít nhất 02 năm liên tục trở lên mà không vi phạm pháp luật về hải quan và pháp luật thuế;

b) Tuân thủ pháp luật kế toán, thống kê;

c) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ đề nghị thành lập kho bảo thuế

Doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu có nhu cầu thành lập kho bảo thuế thì lập hồ sơ gửi Cục Hải quan nơi có cơ sở sản xuất. Hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị thành lập kho bảo thuế;

b) Sơ đồ thiết kế khu vực kho bảo thuế: 01 bản sao.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, Cục Hải quan tỉnh, thành phố tiến hành:

a) Kiểm tra điều kiện thành lập, hồ sơ đề nghị thành lập kho bảo thuế;

b) Khảo sát thực tế kho, bãi;

c) Báo cáo, đề xuất và gửi toàn bộ hồ sơ về Tổng cục Hải quan.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thành lập kho bảo thuế của Cục Hải quan tỉnh, thành phố, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định thành lập kho bảo thuế nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 93. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư đưa vào, đưa ra kho bảo thuế

1. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đưa vào kho bảo thuế thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, trừ thủ tục nộp thuế.

2. Hàng hóa đưa vào kho bảo thuế chỉ được sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu của chủ kho bảo thuế.

3. Khi đưa nguyên liệu, vật tư vào sản xuất, doanh nghiệp phải quản lý, theo dõi theo quy định của pháp luật kế toán, thống kê.

Điều 94. Kiểm tra, giám sát kho bảo thuế

1. Định kỳ 01 năm 01 lần, cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra việc tổ chức quản lý kho bảo thuế của doanh nghiệp. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra việc thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 92 Nghị định này;

b) Kiểm tra thực tế lượng hàng tồn kho, đối chiếu số liệu tồn kho thực tế với tồn kho trên hệ thống sổ kế toán, chứng từ theo dõi kho bảo thuế, báo cáo tình hình sử dụng nguyên vật liệu của doanh nghiệp.

2. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 92 Nghị định này hoặc hàng hóa chứa trong kho bảo thuế là hàng hóa không nhằm mục đích phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu thì xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp doanh nghiệp không chấp hành đúng chế độ kế toán, chứng từ theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu; xuất kho, nhập kho thì tùy theo mức độ vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp qua kiểm tra phát hiện lượng hàng hóa tồn kho thực tế không đúng lượng hàng hóa tồn kho trên hệ thống sổ kế toán, chứng từ theo dõi kho bảo thuế, báo cáo tình hình sử dụng nguyên vật liệu của doanh nghiệp thì tùy theo mức độ vi phạm xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Kiểm tra đột xuất nguyên liệu, vật tư tồn kho:

Trong quá trình theo dõi tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế, cơ quan Hải quan phát hiện doanh nghiệp nhập nhiều nguyên liệu, vật tư được bảo thuế nhưng số lượng sản phẩm xuất ít hơn kế hoạch đã đăng ký hoặc có đầy đủ thông tin doanh nghiệp tiêu thụ nguyên liệu, vật tư được bảo thuế vào nội địa thì tiến hành kiểm tra số lượng nguyên liệu, vật tư còn tồn kho để xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp và xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp có kho bảo thuế chịu trách nhiệm tổ chức việc quản lý kho bảo thuế; phối hợp chặt chẽ với cơ quan hải quan trong việc thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát kho bảo thuế.

Điều 95. Chế độ báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế

1. Chủ kho bảo thuế hàng quý báo cáo tình hình quản lý, sử dụng hàng hóa gửi kho bảo thuế, dự kiến kế hoạch đưa hàng hóa gửi kho bảo thuế vào sản xuất trong thời gian tiếp theo với cơ quan hải quan trực tiếp quản lý theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

2. Kết thúc năm kế hoạch (ngày 31 tháng 12 hàng năm), chậm nhất là ngày 31 tháng 01 năm tiếp theo, doanh nghiệp phải lập báo cáo theo Điểm đ Khoản 2 Điều 63 Luật Hải quan và theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh nghiệp có kho bảo thuế chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế.

Điều 96. Xử lý nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế bị hư hỏng, giảm phẩm chất trong kho bảo thuế

Nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế bị hư hỏng, giảm phẩm chất, không đáp ứng yêu cầu sản xuất được làm thủ tục hải quan để tái xuất hoặc tiêu hủy. Thủ tục tái xuất thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã nhập khẩu nhưng phải tái xuất. Thủ tục tiêu hủy thực hiện như sau:

1. Doanh nghiệp có văn bản gửi Cục Hải quan quản lý kho bảo thuế, nêu rõ lý do cần tiêu hủy, tên nguyên liệu, vật tư, chủng loại, số lượng nguyên liệu, vật tư, tờ khai hải quan nhập khẩu (số, ngày, tháng, năm).

2. Doanh nghiệp tự tổ chức và chịu trách nhiệm về việc tiêu hủy. Việc tiêu hủy được thực hiện dưới sự giám sát của cơ quan hải quan và cơ quan môi trường đối với hàng hóa thuộc diện quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Sau khi tiêu hủy phải lập biên bản chứng nhận và có đầy đủ họ tên, chữ ký của người giám sát tiêu hủy.

4. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu được áp dụng chế độ bảo thuế khi thực hiện tiêu hủy không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

Chương VI
KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

Điều 97. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan

1. Đối với hồ sơ hải quan theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan. Trường hợp khối lượng hàng hóa lớn, chủng loại hàng hóa phức tạp, có rủi ro về thuế, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện ban hành Quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan.

Điều 98. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan

1. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan được thực hiện đối với các trường hợp quy định tại Điều 78 Luật Hải quan, trừ các hồ sơ hải quan đã được kiểm tra theo quy định tại Khoản 1 Điều 97 Nghị định này.

2. Thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan để đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan:

a) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan để đánh giá tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp ưu tiên, doanh nghiệp thực hiện các dự án trọng điểm quốc gia, các tập đoàn, tổng công ty có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu, chi nhánh hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tại nhiều địa bàn;

b) Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện kiểm tra sau thông quan để đánh giá tuân thủ đối với doanh nghiệp có trụ sở thuộc địa bàn quản lý;

c) Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan quyết định kiểm tra để đánh giá tuân thủ đối với doanh nghiệp, trừ các trường hợp quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

3.[81] *Thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan:*

a) Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định kiểm tra đối với người khai hải quan có trụ sở chính hoặc doanh nghiệp có mã số thuế thuộc địa bàn quản lý của Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố;

b) Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan quyết định kiểm tra trong phạm vi toàn quốc.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra thì trưởng đoàn kiểm tra ký biên bản kiểm tra. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ký biên bản, người khai hải quan hoàn thành việc giải trình (nếu có).

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, người quyết định kiểm tra phải ký kết luận kiểm tra và gửi cho người khai hải quan.

6.[82] *Đối với trường hợp kết luận kiểm tra cần có ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở kết luận thì thời hạn ký ban hành kết luận kiểm tra là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của cơ quan có thẩm quyền. Cơ quan chuyên môn có thẩm quyền phải có ý kiến trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan.*

Trường hợp hết thời hạn 30 ngày cơ quan chuyên môn có thẩm quyền không có ý kiến bằng văn bản thì cơ quan hải quan ban hành kết luận kiểm tra trên cơ sở hồ sơ hiện có.

Điều 99. Sửa đổi, bổ sung, tạm dừng, hủy quyết định kiểm tra sau thông quan

1. Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành Quyết định kiểm tra xem xét sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau:

---

[81] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 50 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

[82] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 50 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

a) Thay đổi thành viên đoàn kiểm tra, thay đổi về thời gian, thay đổi phạm vi, nội dung kiểm tra;

b) Quyết định kiểm tra sau thông quan có sai sót về thể thức, nội dung, kỹ thuật trình bày văn bản.

2. Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành Quyết định kiểm tra xem xét tạm dừng trong các trường hợp sau:

a) Người khai hải quan đang chịu sự kiểm tra, thanh tra, điều tra của các cơ quan thuế, thanh tra, kiểm toán nhà nước, công an;

b) Vì sự kiện bất khả kháng mà người khai hải quan không thể chấp hành được quyết định kiểm tra.

3. Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành quyết định kiểm tra quyết định hủy trong trường hợp người khai hải quan đã bỏ trốn, giải thể, phá sản, mất tích, ngừng hoạt động và trường hợp khác dẫn đến cơ quan hải quan không thực hiện được quyết định kiểm tra. Quyết định hủy quyết định kiểm tra sau thông quan phải nêu rõ lý do hủy.

Điều 100. Xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan

1. Trường hợp Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thực hiện:

a) Ban hành quyết định ấn định thuế;

b) Ban hành các quyết định hành chính về thuế và hải quan theo quy định;

c) Thực hiện việc thu thuế, đôn đốc người khai hải quan nộp thuế theo các quyết định ấn định thuế và tiền chậm nộp thuế (nếu có) theo quy định của pháp luật;

d) Ban hành quyết định, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật;

đ) Khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

e) Theo dõi, nhập số liệu vào chương trình kế toán.

2. Trường hợp Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố thực hiện:

a) Ban hành quyết định ấn định thuế;

b) Ban hành các quyết định hành chính về thuế và hải quan theo quy định;

c) Ban hành quyết định, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật;

d) Khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

đ) Tổ chức thực hiện việc thu thuế, đôn đốc người khai hải quan nộp thuế theo các quyết định ấn định thuế và tiền chậm nộp thuế (nếu có) theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức thực hiện việc theo dõi, nhập số liệu vào chương trình kế toán.

3. Trường hợp Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan thực hiện:

a) Ban hành quyết định ấn định thuế;

b) Ban hành các quyết định hành chính về thuế và hải quan theo quy định;

c) Ban hành quyết định, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện việc thu thuế, đôn đốc người khai hải quan nộp thuế theo các quyết định ấn định thuế và tiền chậm nộp thuế (nếu có) theo quy định của pháp luật;

đ) Chuyển người có thẩm quyền để khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

e) Tổ chức thực hiện việc theo dõi, nhập số liệu vào chương trình kế toán.

4. Trường hợp Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan ban hành quyết định kiểm tra thì Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thực hiện:

a) Ban hành các quyết định hành chính về thuế và hải quan theo quy định;

b) Thực hiện việc thu thuế, đôn đốc người khai hải quan nộp thuế theo các quyết định ấn định thuế và tiền chậm nộp thuế (nếu có) theo quy định của pháp luật;

c) Ban hành quyết định, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật;

d) Khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

đ) Theo dõi, nhập số liệu vào chương trình kế toán;

e) Kiến nghị Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành quyết định ấn định thuế.

Chương VII
CÁC BIỆN PHÁP NGHIỆP VỤ KIỂM SOÁT HẢI QUAN

Điều 101. Các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan

1. Các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan gồm:

a) Vận động quần chúng tham gia phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

b) Tuần tra hải quan;

c) Thu thập, nghiên cứu thông tin về địa bàn, tuyến vận chuyển hàng hóa, vụ việc, hiện tượng, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và người có liên quan;

d) Thu thập, nghiên cứu thông tin về cá nhân có dấu hiệu hoạt động liên quan đến buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

đ) Thu thập, xử lý thông tin trong nước và ngoài nước liên quan đến hoạt động hải quan. Cử cán bộ, công chức hải quan ra nước ngoài để xác minh, thu thập thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước Quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

e) Tuyển chọn, xây dựng, sử dụng những người không thuộc biên chế của cơ quan hải quan để thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

g) Bố trí công chức hải quan kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến hoạt động của đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

h) Sử dụng các phương tiện, kỹ thuật nghiệp vụ chuyên dụng theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến, hoạt động của đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

2. Cơ quan hải quan sử dụng kết hợp các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật trong hoạt động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

3.[83] *Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan và quy định chế độ đảm bảo thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan quy định tại Điều này.*

---

[83] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 51 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

Điều 102. Tuần tra hải quan

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm tổ chức lực lượng, phương tiện tiến hành biện pháp tuần tra trong địa bàn hoạt động hải quan để phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

2. Trong quá trình tuần tra cơ quan hải quan có quyền:

a) Sử dụng đèn hiệu, cờ hiệu, pháo hiệu, loa, còi để ra hiệu lệnh;

b) Tạm dừng phương tiện vận tải để khám xét phương tiện vận tải, hàng hóa chứa trên phương tiện vận tải khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;

c) Khám người, khám phương tiện vận tải, đồ vật theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

d) Tạm giữ người, tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

đ) Trong trường hợp lực lượng kiểm soát đang thực hiện nhiệm vụ tuần tra tại vùng nội thủy, lãnh hải mà phát hiện phương tiện vận tải có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì phát tín hiệu dừng phương tiện vận tải để kiểm tra theo quy định của Luật Biển Việt Nam. Qua kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm pháp luật cần phải tiến hành khám xét thì phải đưa phương tiện vận tải về cảng hoặc vị trí neo đậu đảm bảo cho việc khám xét an toàn. Việc khám xét được thực hiện theo đúng quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Kết thúc kiểm tra, cơ quan hải quan phải lập biên bản. Biên bản được giao cho chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải 01 bản.

Điều 103. Tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải

1. Các trường hợp được tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải:

a) Cơ quan hải quan nhận được tin tố giác về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và xác định thông tin đó là có cơ sở;

b) Cơ quan hải quan nhận được thông tin từ các cơ quan chức năng về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới hoặc yêu cầu dừng, hoãn khởi hành phương tiện từ các cơ quan đó;

c) Cơ quan hải quan nhận được thông tin từ hải quan các nước về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

d) Trong khi tuần tra, kiểm soát hải quan, cơ quan hải quan phát hiện phương tiện vận tải có dấu hiệu buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

đ) Phương tiện vận tải chở hàng hóa đang làm thủ tục hải quan, hàng hóa chưa được phép thông quan hoặc giải phóng hàng mà cố tình đưa ra khỏi khu vực kiểm soát hải quan;

e) Khi có căn cứ cho rằng trên phương tiện vận tải có cất giấu hàng hóa trái phép, có dấu hiệu khác vi phạm pháp luật về hải quan.

2. Thẩm quyền tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải

a) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu được dừng, tạm hoãn việc khởi hành phương tiện vận tải trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan.

Trong trường hợp có căn cứ cho rằng nếu không dừng ngay phương tiện vận tải thì tang vật, tài liệu, phương tiện vận tải có thể bị tẩu tán, tiêu hủy, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được dừng phương tiện vận tải để khám xét và báo cáo ngay với người có thẩm quyền nêu tại Khoản này;

b) Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố được dừng, tạm hoãn việc khởi hành phương tiện tại vùng nội thủy, lãnh hải phù hợp với quy định của Luật Biển Việt Nam.

3. Khi dừng phương tiện vận tải, công chức hải quan được sử dụng đèn hiệu, cờ hiệu, pháo hiệu, loa, còi để dừng phương tiện vận tải.

Việc tạm hoãn khởi hành phương tiện vận tải phải bằng quyết định của người có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 2 Điều này. Trường hợp tạm hoãn khởi hành đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa và đường biển, cơ quan hải quan phải thông báo cho cảng vụ hàng hải.

4. Người ra quyết định tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 104. Truy đuổi phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới

1. Trường hợp có căn cứ xác định hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, phương tiện vận tải chở hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới đang di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan thì cơ quan hải quan tiếp tục truy đuổi để ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu được quyết định việc truy đuổi.

Trong trường hợp có căn cứ cho rằng nếu không thực hiện ngay việc truy đuổi thì phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới có thể bị tẩu tán, tiêu hủy, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được thực hiện việc truy đuổi và báo cáo ngay với người có thẩm quyền nêu tại Khoản này.

3. Khi thực hiện truy đuổi phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, công chức hải quan quy định tại Khoản 2 Điều này được dừng phương tiện vận tải.

4. Việc truy đuổi và dừng phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới phải được thông báo cho cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, quản lý thị trường trên địa bàn để phối hợp, đồng thời áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 104a.[84] ***Trang bị phương tiện phục vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới***

1. Để thực hiện nhiệm vụ phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới trên các tuyến đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, cơ quan hải quan được trang bị xe ô tô, xe mô tô, tàu cao tốc, xuồng máy, canô và các phương tiện chuyên dùng khác có lắp đặt đèn hiệu, cờ hiệu hải quan, biểu tượng hải quan, pháo hiệu, loa, còi.

2. Các phương tiện của cơ quan hải quan làm nhiệm vụ trên tuyến đường bộ được quyền ưu tiên khi thực hiện truy đuổi, bắt giữ, khám xét phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, dẫn giải đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các nhiệm vụ khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật.

Việc cấp phép, quản lý, sử dụng các thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên của cơ quan hải quan đi làm nhiệm vụ trên tuyến đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về tín hiệu của xe được quyền ưu tiên.

---

[84] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 52 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

Chương VIII
THÔNG TIN HẢI QUAN

Điều 105. Thông tin hải quan

Thông tin hải quan bao gồm:

1. Thông tin từ hoạt động nghiệp vụ hải quan:

a) Thông tin thuộc bộ hồ sơ hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Thông tin nghiệp vụ hải quan được thực hiện trong quá trình kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Thông tin từ Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan:

a) Thông tin về chính sách quản lý hàng hóa sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành;

b) Thông tin về cấp phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Thông tin về xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Thông tin về các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh:

a) Thông tin về đăng ký, thành lập, giải thể, phá sản và tình trạng tài chính;

b) Thông tin về quá trình thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Thông tin về quá trình tuân thủ pháp luật trong lĩnh vực hải quan, thuế, kế toán, thống kê;

d) Thông tin khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh do các tổ chức, cá nhân thực hiện.

4. Các thông tin khác có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan.

Điều 106. Trách nhiệm thu thập, cung cấp thông tin của cơ quan hải quan

1.[85] *Cơ quan hải quan có trách nhiệm tổ chức thu thập thông tin hải quan, bao gồm:*

a) Tiếp nhận, xử lý thông tin hải quan thông qua hoạt động cung cấp, trao đổi, kết nối, chia sẻ thông tin với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân liên quan đến lĩnh vực hải quan;

b) Cử công chức hải quan ra nước ngoài để thực hiện nghiệp vụ thu thập thông tin phục vụ quản lý nhà nước về hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và Điều 96 Luật Hải quan.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc cử công chức hải quan ra nước ngoài để thu thập thông tin nghiệp vụ hải quan quy định tại điểm này.

c) Tiến hành các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác để thu thập thông tin liên quan về hàng hóa, phương tiện vận tải, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin hải quan, bao gồm:

a) Cung cấp thông tin về chế độ, chính sách, hướng dẫn về hải quan cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Cung cấp cho người khai hải quan các thông tin liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan;

c) Cung cấp thông tin hải quan cho các cơ quan tư pháp, cơ quan quản lý nhà nước khác;

d) Cung cấp thông tin thống kê hải quan theo quy định của pháp luật về thống kê;

đ) Trường hợp bất khả kháng do yêu cầu phải khôi phục về dữ liệu hồ sơ hải quan của người khai hải quan, cơ quan hải quan cung cấp cho người khai hải quan các thông tin về hồ sơ hải quan.

---

[85] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 53 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

Điều 107. Trách nhiệm cung cấp thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan tư pháp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan hải quan:

a) Thông tin liên quan đến chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và thông tin về hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành;

b) Thông tin cấp phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Thông tin về tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm và kết quả xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Thông tin về các cảng biển, cảng sông biên giới, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Thông tin về tổ chức, cá nhân có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

e) Thông tin về người xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan tư pháp xây dựng các quy định cụ thể về trao đổi, cung cấp thông tin hải quan.

Điều 108. Trách nhiệm cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan

1. Tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan nhằm phục vụ cho hoạt động thu thập xử lý thông tin, kiểm tra hải quan, thanh tra và hoạt động điều tra, xác minh, xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới:

a) Hồ sơ, thông tin giao dịch thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thanh toán tiền thuế liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua tài khoản ngân hàng của người khai hải quan; thông tin về số tiền bảo lãnh cho người nộp thuế của ngân hàng theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b) Hồ sơ, chứng từ, thông tin về số tài khoản thanh toán, bản sao sổ kế toán chi tiết tài khoản thanh toán, bản sao bộ chứng từ thanh toán quốc tế, bộ chứng từ thanh toán nội địa, thanh toán biên mậu qua ngân hàng của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

2. Tổ chức bảo hiểm có nghĩa vụ cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến các giao dịch bảo hiểm theo yêu cầu của cơ quan hải quan để phục vụ hoạt động kiểm tra hải quan, thanh tra và hoạt động điều tra, xác minh, xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới của cơ quan hải quan.

3. Các tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh hoặc khách hàng của người khai hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

4. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam ra nước ngoài; thông tin về đăng ký và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ ở Việt Nam và nước ngoài theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

5. Các Hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm cung cấp thông tin về hợp đồng xuất khẩu của người khai hải quan trong trường hợp pháp luật có quy định các Hiệp hội ngành nghề xác nhận hợp đồng xuất khẩu trước khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

Điều 109. Hình thức cung cấp thông tin

1. Thông tin hải quan được cung cấp, trao đổi dưới dạng văn bản hoặc dữ liệu điện tử. Giá trị pháp lý của thông tin hải quan dưới dạng điện tử được quy định tại Luật Giao dịch điện tử.

2. Việc trao đổi, cung cấp thông tin hải quan ở dạng điện tử được thực hiện thông qua kết nối mạng máy tính hoặc thông qua hệ thống mạng di động dưới hình thức thư điện tử hoặc tin nhắn từ các địa chỉ, số điện thoại được cơ quan hải quan công bố chính thức.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[86]

---

[86] Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2018 quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

2. Bãi bỏ cụm từ "sau thông quan" tại khoản 2 Điều 40, khoản 4 Điều 61, khoản 5 Điều 66, Điều 58, Điều 78, Điều 80 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ.

Điều 3. Trách nhiệm hướng dẫn, thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Điều 110. Hiệu lực thi hành của Nghị định

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2015.

2. Nghị định này thay thế các Nghị định: số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan; số 87/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2012 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại; số 66/2002/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2002 quy định về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế; số 06/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2003 quy định về việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Bãi bỏ Khoản 2 Điều 4, Điều 6, Điều 7, Khoản 5 Điều 25, Điều 50 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; bãi bỏ Quyết định số 65/2004/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động của lực lượng hải quan chuyên trách phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và Quyết định số 19/2011/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thí điểm thực hiện tiếp nhận bản khai hàng hóa, các chứng từ có liên quan và thông quan điện tử đối với tàu biển nhập cảnh, xuất cảnh.

Điều 111. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao tại Nghị định.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 24/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2018

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Kính gửi: Chi cục Hải quan... thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố.....

Tên doanh nghiệp.....; mã số doanh nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Điều 43 Nghị định số.../2018/NĐ-CP ngày..... tháng..... năm 2018 của Chính phủ, Công ty đề nghị được:

- Chuyển tải lưu kho: □
- Chia tách lô hàng: □
- Thay đổi phương thức vận chuyển phương tiện vận tải: □
- Đóng chung container, chung phương tiện chứa hàng với hàng xuất khẩu: □
- Địa điểm, thời gian:

Công ty..... cam kết thực hiện theo đúng quy định tại Điều 43 Nghị định số.....018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ./.

PHÊ DUYỆT
CỦA CHI CỤC HẢI QUAN

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng